

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN BẢO TỒN, KHAI THÁC DI SẢN VĂN HÓA TỈNH BẮC GIANG

Lương Văn Thành

Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang

1. Khái quát về tỉnh Bắc Giang

Bắc Giang là một tỉnh thuộc vùng Đông Bắc có diện tích 3.827 km², gồm 9 huyện và 1 thành phố với 230 xã, phường, thị trấn. Địa hình Bắc Giang gồm 2 tiểu vùng là miền núi và trung du có đồng bằng xen kẽ, thuận lợi cho trồng các loại cây ăn quả nhiệt đới. Trên lãnh thổ Bắc Giang có 3 con sông lớn thuộc hệ thống sông Thái Bình chảy qua là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, với tổng chiều dài 347 km, lưu lượng lớn và có nước quanh năm. Bắc Giang nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc. Một năm có bốn mùa rõ rệt. Mùa đông lạnh, mùa hè nóng ẩm, mùa xuân, mùa thu khí hậu ôn hòa.

Hiện nay, Bắc Giang có dân số trên 1,6 triệu người, có 2 tôn giáo chính là Phật giáo và Công giáo. Bắc Giang là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng, con người giàu lòng nhân ái, cần cù sáng tạo. Bắc Giang có 2 di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, đó là dân ca quan họ và ca trù; có di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực châu Á - Thái Bình Dương (Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm); có hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt (Khởi nghĩa Yên Thế); có 16 xã của huyện Hiệp Hòa được công nhận là An toàn khu II của Trung ương trong thời kỳ chống Pháp. Những giá trị văn hóa lịch sử tiêu biểu của các di sản gắn với những sản vật địa phương sẽ góp phần bảo tồn và làm cho hoạt động du lịch thêm phong phú, phát triển.

Trong thời gian qua, tỉnh Bắc Giang đã có nhiều nỗ lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn và phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tuy nhiên, cùng với tác động mặt trái của sự phát triển, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng còn hạn chế, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử

của các di sản còn yếu kém, lúng túng; nhiều nét văn hóa bị pha trộn, có nguy cơ mai một... Đó chính là những khó khăn, thách thức đối với quá trình phát triển bền vững của địa phương.

2. Hoạt động nghiên cứu, bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc ở Bắc Giang

Di sản văn hóa tỉnh Bắc Giang được nhìn nhận như một bộ phận hữu cơ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Di sản văn hóa được gắn với con người và cộng đồng cư dân địa phương (với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hóa và chủ sở hữu tài sản văn hóa), coi việc đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa lành mạnh của đông đảo công chúng trong xã hội là mục tiêu hoạt động. Đối với phát triển du lịch, tỉnh đã xác định di sản văn hóa là nguồn tài nguyên chủ yếu của du lịch. Môi trường thiên nhiên và môi trường văn hóa, nhân văn có vai trò đặc biệt quan trọng đối với du lịch vì chúng chính là nguồn tài nguyên, là yếu tố cơ bản để tạo ra sản phẩm du lịch, phát triển các loại hình du lịch. Di sản văn hóa còn góp phần cấu thành nên môi trường văn hóa cho hoạt động du lịch.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo tồn văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh đã được quan tâm, từng bước khai thác hiệu quả giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học các di sản được lưu truyền lâu đời trong đời sống của các dân tộc, góp phần phát triển du lịch tại địa phương và đóng góp rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đặt vấn đề nghiên cứu, bảo tồn, phát huy các giá trị truyền thống là một nhiệm vụ quan trọng và điều đó được cụ thể hóa bằng các Chương trình, Quy hoạch, Chiến lược phát triển

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

đối với những lĩnh vực khoa học xã hội trọng tâm như: Văn hóa - Thông tin, Thể thao và Du lịch, Giáo dục và Đào tạo,...

Lĩnh vực di sản văn hóa, là một trong những lĩnh vực đạt được nhiều thành tựu nghiên cứu. Xác định cơ sở bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, cả vật thể và phi vật thể dựa vào việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hóa và lịch sử nghệ thuật của các di sản, tỉnh đã quan tâm tập trung nghiên cứu, thống kê, sưu tầm, có giải pháp bảo tồn và phát triển các di tích lịch sử, các di vật, cổ vật, các giá trị văn hóa truyền thống của địa phương. Bằng việc tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, việc sưu tầm dân ca các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang đã đem lại hiệu quả tích cực, dựa trên cơ sở ghi âm các làn điệu dân ca, nhóm nghiên cứu đã phiên âm, dịch nghĩa, sử dụng chữ quốc ngữ để lưu lại ca từ của các bài dân ca, giúp người dân các dân tộc dễ dàng bảo tồn và truyền dạy dân ca cho các thế hệ sau. Về xã Kiên Lao nghe hát dân ca Soong hao của đồng bào dân tộc Sán Chí, thưởng thức rượu Kiên Thành và du ngoạn trên hồ Khuôn Thần - một trong những thắng cảnh thiên nhiên đẹp nổi tiếng ở Bắc Giang. Các đề tài, dự án khoa học với các nội dung: Điều tra, khảo sát các di vật, cổ vật để đưa vào xếp hạng, công nhận di tích, từng bước có kế hoạch trùng tu; khảo sát các môn thể thao dân tộc; in, dịch và xuất bản cuốn sách Văn bia Hán - Nôm Bắc Giang trước thế kỷ 18 góp phần làm phong phú thêm những tư liệu văn hóa địa phương. Điều tra các di sản mỹ thuật truyền thống; nghiên cứu văn hóa các dân tộc Nùng, Dao, Cao Lan; các nét văn hóa truyền thống của người Cao Lan của tỉnh Bắc Giang đã được sưu tầm, bảo tồn và phát triển trong cộng đồng người Cao Lan tại bản Khe Nghè, huyện Lục Nam; nghiên cứu, bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa đã có từ lâu đời như đền Hả; đền Cầu Từ; chùa Am Vãi;... Nghiên cứu lịch sử An toàn khu II của Trung ương Đảng tại Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang đã được tổ chức nghiên cứu một cách hệ thống, biên soạn với những quan điểm lịch sử mới dựa trên những tư liệu và nhân chứng lịch sử. Nghiên cứu mô hình bảo tồn văn hóa dân tộc trong cộng đồng đang phát triển chính là một

hướng đúng đắn không chỉ bảo tồn mà còn phát huy được các giá trị văn hóa trong cuộc sống hiện nay.

Thông qua việc nghiên cứu trong lĩnh vực văn hóa - xã hội đã góp phần đưa các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, làm rõ hơn cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý của các cơ quan, ban, ngành của tỉnh; phát huy nội lực, giữ gìn bản sắc văn hóa của người Bắc Giang. Kết quả nghiên cứu góp phần vào việc hoạch định các chính sách tôn tạo, trùng tu, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa vật thể, phi vật thể gắn với phát triển du lịch, phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, khơi dậy những nét đẹp truyền thống của các dân tộc trong tỉnh. Kho tàng văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang vô cùng phong phú đa dạng, còn được tồn lưu ở các làng xã và trong tiềm thức dân gian. Một số loại hình di sản văn hóa (như làng nghề gốm Thổ Hà, các loại hình nghệ thuật dân gian như hát ca trù, trống quân, hát đúm, hát dân ca dân tộc thiểu số...) rất cần được sự quan tâm để sưu tầm, nghiên cứu và bảo tồn kịp thời.

Các nghiên cứu - ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào phát triển các sản vật địa phương đã tác động và hình thành các vùng sản xuất theo vùng miền gắn với việc bảo tồn các di sản vật thể. Điển hình như đến với Lục Ngạn, để được thưởng thức những sản vật nổi tiếng của địa phương như: Vải thiều, hồng không hạt, mật ong, mỳ Chũ. Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống như sản xuất các mặt hàng mây tre đan, thêu ren, dâu tằm tơ; bún Đa Mai, mỳ Ké, gạo thơm Yên Dũng;... sản xuất thành công gạch gốm cổ phục vụ cho việc trùng tu, phục chế các công trình văn hóa cổ Quốc gia; sản xuất gốm sành nâu mỹ nghệ từ vùng đất sét Tứ Mại - Yên Dũng. Cái tên rượu làng Vân bên bờ sông Cầu đã trở thành “thương hiệu” độc đáo và niềm tự hào của bao người dân làng quê vùng này. Rượu được nấu bằng gạo nếp cái hoa vàng - thứ nếp đặc biệt thơm ngon, hòa cùng men rượu bí truyền của làng Vân, được áp dụng KHCN với hệ thống tháp lọc tinh luyện rượu nhằm loại bỏ các tạp chất độc hại đảm bảo sức khỏe, quyền lợi cho người tiêu dùng đã trở thành sản phẩm nổi tiếng vùng Kinh Bắc. Phát triển

các sản vật địa phương cùng với việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa di sản gắn với phát triển du lịch là hướng đầu tư đúng đắn góp phần phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh Bắc Giang. Rồi đây, những địa danh du lịch như: Chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, Suối Mỡ, hồ Khuôn Thần, hồ Cấm Sơn, An toàn khu II Hiệp Hòa, các di tích cuộc Khởi nghĩa Yên Thế... sẽ gắn liền với các sản vật của địa phương như: Vải thiều Lục Ngạn, mật ong, mỳ Chũ, bánh đa Ké, bún Đa Mai, rượu làng Vân, gạo thơm Yên Dũng, gà đồi Yên Thế, mây tre đan mỹ nghệ... cũng như gắn liền với những giá trị phi vật thể của ca trù, dân ca quan họ, mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đà, hát Soong hao, hát đúm... sẽ làm nên sản phẩm du lịch của riêng Bắc Giang.

Là một tỉnh có sự hội tụ văn hóa của nhiều dân tộc, có lịch sử phát triển lâu đời, còn nhiều tiềm năng cần nghiên cứu như dân tộc học, khảo cổ học,... Chính vì lẽ đó, trong những năm qua, việc nghiên cứu bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc ở Bắc Giang đã đạt được những kết quả đáng kể. Một số di sản, hiện vật văn hóa đã được sưu tầm, phục dựng lưu giữ, bảo tồn có hiệu quả. Hiện nay, Bắc Giang là địa phương đang trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nên thực tế phát triển đã đặt ra những vấn đề cần nghiên cứu, tìm giải pháp nhằm phát triển bền vững, hợp lý giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, bảo đảm an ninh quốc phòng... Nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân tộc được quan tâm thường xuyên, là một hướng ưu tiên nghiên cứu trong Chiến lược phát triển KH&CN của tỉnh giai đoạn 2010-2020, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Để đạt được mục tiêu đó, tỉnh Bắc Giang quan tâm tới các hoạt động khoa học và công nghệ, tạo sinh kế bền vững cho người dân gắn bó với hoạt động sản xuất nông nghiệp, gắn kết nông thôn - thành thị qua hoạt động du lịch tạo hướng đi hiệu quả và bền vững:

Tiếp tục hướng nghiên cứu sưu tầm, bảo tồn và phát huy các truyền thống văn hóa được hình thành trên mảnh đất Bắc Giang trong quá trình phát triển của lịch sử. Thực hiện các giải pháp bảo tồn và khai thác một cách hợp lý các

di tích, danh thắng, các di sản văn hóa của địa phương; khôi phục, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các tộc người; nghiên cứu các giải pháp hạn chế việc nhân danh văn hóa và khôi phục văn hóa làm sai lệch giá trị văn hóa tại các lễ hội truyền thống, các tập tục có giá trị nhân văn...

Nghiên cứu văn hóa ứng xử nhằm xây dựng lối sống văn hóa dựa trên sự kế thừa truyền thống, tiếp thu văn minh nhân loại phù hợp với xã hội hiện nay: Xây dựng văn hóa làng xã trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa hướng đến xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu văn hóa đô thị trong tác động của phát triển kinh tế và giao lưu, hội nhập quốc tế; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quảng bá những di sản văn hóa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đối với bạn bè trong nước và quốc tế ...

Bảo tồn, hình thành và phát triển các làng nông nghiệp truyền thống như: Làng mây tre đan Tăng Tiến, làng gốm sứ mỹ nghệ Tư Mại, làng trồng hoa Vĩnh Ninh,... các trang trại nông hộ nuôi bò, trồng rau gia vị và rau chế biến (riêng, tỏi, hành, cà chua bi, dưa chuột bao tử), trồng hoa quả, nuôi ong mật, gà đồi, dê, thỏ, lợn, đà điểu...

Phát triển các vùng cây ăn quả đặc sản như: Bưởi Hiệp Hòa, vải thiều, hồng Lục Ngạn, cam Đường Canh, bưởi da xanh... cho các tiểu vùng sinh thái, góp phần đa dạng hóa cơ cấu giống cây ăn quả trên địa bàn các huyện miền núi, phục vụ du lịch sinh thái. Phát triển vùng trồng dâu, nuôi tằm và cơ sở sản xuất trứng giống tằm tại huyện Hiệp Hòa, vùng lúa chất lượng cao, vùng sản xuất gạo thơm Yên Dũng. “Cánh đồng mẫu lớn” ở Yên Dũng, Việt Yên, Tân Yên; nếp Phì Điền; lạc giống Tân Yên... tổ chức sản xuất các trang trại hoạt động trên sự liên kết rất chặt chẽ với các nông hộ, các trang trại tại các làng nông nghiệp truyền thống xung quanh, hàng hóa không những từ trồng trọt mà còn từ chăn nuôi./.

(Trích bài tham luận tại Hội thảo Khoa học quốc tế: Bảo tồn, khai thác giá trị di sản văn hóa Việt Nam).

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA, ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ Ở BẮC GIANG

Phạm Huy Long

Trong giai đoạn 2011-2013 kết quả nghiên cứu, ứng dụng các đề tài, dự án khoa học và công nghệ (KH&CN) trong sản xuất và sinh hoạt có bước phát triển cả về số lượng, chất lượng, quy mô các đề tài, dự án và khả năng ứng dụng, nhân rộng. Tổng kinh phí Bộ KH&CN cân đối, phân bổ về ngân sách tỉnh Bắc Giang là 130.134 triệu đồng; trong đó các nhiệm vụ KH&CN là 60.134 triệu đồng; kinh phí chi đầu tư phát triển cho KH&CN là 70.000 triệu đồng. Kinh phí Sở KH&CN được UBND tỉnh giao dự toán trong giai đoạn 2011-2013 là 83.163 triệu đồng; trong đó kinh phí sự nghiệp KH&CN là 52.663 triệu đồng; kinh phí chi đầu tư phát triển cho KH&CN là 30.500 triệu đồng. Ngoài ra hoạt động nghiên cứu, ứng dụng còn huy động kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước, cấp tỉnh từ nhiều nguồn như: Kinh phí sự nghiệp KH&CN Trung ương hỗ trợ thực hiện các dự án cấp nhà nước là 35.920,88 triệu đồng; kinh phí đối ứng của các tổ chức, cá nhân, hộ dân tham gia đề tài, dự án KH&CN cấp nhà nước, cấp tỉnh là 52.762,1082 triệu đồng. Để sử dụng nguồn vốn có hiệu quả việc đầu tư kinh phí đã được tập trung, các đề tài, dự án cấp nhà nước từ hàng trăm triệu đồng lên đến hàng chục tỷ đồng. Có dự án cấp tỉnh đã đầu tư ngân sách hỗ trợ trên 4 tỷ đồng. Do vậy các đề tài, dự án được thực hiện đã giải quyết những vấn đề lớn của tỉnh, hình thành các vùng sản xuất tập trung, tiến tới xóa bỏ tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kém hiệu quả.

Phát huy kết quả đã đạt được, nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của KH&CN, gắn nghiên cứu với thực tiễn, tập trung vào ứng dụng, chuyển giao công nghệ để tạo ra được các sản phẩm mới có hàm lượng khoa học, từng

bước khẳng định vai trò của KH&CN ngày 29 tháng 7 năm 2013 UBND tỉnh Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 1921/KH-UBND hành động thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phát triển Khoa học và Công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nhiệm vụ của KH&CN trên địa bàn tỉnh cần thực hiện tốt những nhiệm vụ và giải pháp sau:

1. Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với sự nghiệp phát triển KH&CN

Xác định việc phát triển KH&CN là một nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng và chính quyền; là một trong những nội dung lãnh đạo quan trọng của người đứng đầu cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở. Gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành và từng cấp với mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN; có kế hoạch ứng dụng và phát triển KH&CN là một nội dung của quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế để đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động KH&CN

- Nghiên cứu, xây dựng chính sách hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, mua thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc các lĩnh vực ưu tiên; cơ chế Nhà nước chủ động mua kết quả KH&CN và hỗ trợ doanh nghiệp mua công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học trong nước; cơ chế đầu tư đặc biệt để triển khai dự án KH&CN quy mô lớn có tác động mạnh mẽ tới năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; cơ chế tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức KH&CN

được vay vốn ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh vốn vay từ các ngân hàng, các quỹ và các tổ chức tín dụng, từng bước xây dựng Quỹ phát triển KH&CN.

- Đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cơ chế quản lý, tổ chức, hoạt động KH&CN của tỉnh Bắc Giang. Tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung, các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực KH&CN của tỉnh Bắc Giang như: Quy định hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng kết quả đề tài, dự án KH&CN trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; quy định tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh... tiến tới cơ chế khoán, giao nộp sản phẩm trong lĩnh vực KH&CN.

- Đổi mới cơ chế xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách đối với hoạt động KH&CN phù hợp với đặc thù của lĩnh vực KH&CN và nhu cầu phát triển của tỉnh Bắc Giang. Điều chỉnh phân bổ ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN theo hướng căn cứ vào kết quả, hiệu quả sử dụng kinh phí KH&CN của ngành, địa phương nhằm khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.

- Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; hình thành cơ chế đánh giá độc lập, tư vấn, phản biện, giám định xã hội đối với các hoạt động KH&CN.

- Huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển KH&CN.

3. Các định hướng, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam và của tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, chú trọng vào các định hướng: Ưu tiên một số lĩnh vực khoa học tự nhiên mà tỉnh Bắc Giang có lợi thế; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và mục đích công cộng; ưu tiên phát triển một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành; đẩy mạnh ứng dụng, phát triển KH&CN trong các lĩnh vực công nghệ ưu tiên theo Kế hoạch số 2304/KH-UBND ngày 04/10/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc thực hiện Chiến lược phát triển KH&CN tỉnh

Bắc Giang đến năm 2020 (giai đoạn 2012-2015) như: Công nghệ sinh học, công nghệ sản xuất vật liệu mới, công nghệ thông tin, công nghệ tự động hóa.

- Phối hợp thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia, chương trình cấp nhà nước về KH&CN: Chương trình Phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020; Chương trình quốc gia Phát triển Công nghệ cao đến năm 2020; Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020.

- Ứng dụng có hiệu quả các chương trình phát triển khoa học cơ bản phù hợp với điều kiện của tỉnh Bắc Giang; các chương trình KH&CN liên ngành giữa khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển bền vững.

- Chú trọng ứng dụng KH&CN để khai thác có hiệu quả các lợi thế và điều kiện đặc thù của từng huyện, thành phố, nhất là khu vực nông thôn, miền núi; hình thành các sản phẩm chủ lực của mỗi huyện, thành phố. Triển khai có hiệu quả Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011- 2015; Chương trình Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi; Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp...

4. Tăng cường tiềm lực KH&CN

- Phát triển hệ thống tổ chức KH&CN của tỉnh phù hợp với các mục tiêu, định hướng nhiệm vụ phát triển KH&CN trong từng giai đoạn, gắn với thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập. Hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức cung ứng, dịch vụ khoa học kỹ thuật, các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Hình thành và phát triển Trại thực nghiệm ứng dụng KH&CN, trung tâm nghiên cứu vùng để phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh, liên kết giữa KH&CN với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh, hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- Có cơ chế, chính sách đãi ngộ để thu hút các tập thể nghiên cứu trẻ từ các trường đại học, viện nghiên cứu, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN. Chương trình phối hợp hoạt động giữa tỉnh Bắc Giang với Bộ Khoa học và Công nghệ, Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam và một số trường đại học, viện nghiên cứu trọng điểm.

- Thực hiện có hiệu quả quy hoạch phát triển nhân lực KH&CN, gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, vùng, tỉnh, thành phố, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực. Tập trung đầu tư xây dựng một số khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung..

- Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Ưu tiên dành nguồn kinh phí đầu tư của Trung ương, của tỉnh để thực hiện các dự án tăng cường tiềm lực KH&CN. Đầu tư, nâng cấp trang thiết bị và công nghệ nhằm tăng cường năng lực thí nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng của Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Bắc Giang theo Quyết định số 1843/QĐ-TTg ngày 05/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tăng cường năng lực kiểm định chất lượng công trình xây dựng ở Việt Nam.

- Phát triển hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức cung ứng, dịch vụ khoa học kỹ thuật, các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Phát huy vai trò Hội đồng KH&CN của tỉnh, Hội đồng KH&CN các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trong việc tham mưu, tư vấn giúp Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tổ chức các hoạt động nghiên cứu, triển khai các nhiệm vụ KH&CN trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả, mở rộng mạng lưới hoạt động KH&CN cấp cơ sở.

- Chuyển đổi các tổ chức KH&CN công lập sang thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách

nhiệm. Khuyến khích hoạt động KH&CN trong các doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp KH&CN, tiến tới thành lập doanh nghiệp công nghệ cao.

5. Phát triển thị trường KH&CN

- Xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020.

- Đầu tư xây dựng sàn giao dịch công nghệ của tỉnh liên thông với hệ thống các Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ của các tỉnh, thành phố, kết nối với các sàn giao dịch công nghệ quốc gia. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng thuộc Sở KH&CN.

- Hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, xúc tiến thương mại hóa các kết quả nghiên cứu KH&CN của các tổ chức, cá nhân triển khai trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ.

- Tập trung phát triển hạ tầng thông tin và thống kê KH&CN theo hướng hiện đại; phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu của tỉnh về công nghệ, chuyên gia công nghệ, sở hữu trí tuệ, kết nối cung - cầu sản phẩm KH&CN mới.

- Xây dựng, thực hiện các giải pháp hỗ trợ phát triển thị trường trong tỉnh, ngăn chặn nhập khẩu các sản phẩm, công nghệ lạc hậu. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình hành động triển khai Đề án thực thi Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại giai đoạn 2011-2015 của tỉnh Bắc Giang, Dự án Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ của tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2015, định hướng đến 2020.

6. Hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN

- Thực hiện Đề án hội nhập quốc tế về KH&CN theo Quyết định số 735/QĐ-TTg ngày 22/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Nghiên cứu chuyển giao công nghệ tiên tiến từ nước ngoài

(Xem tiếp trang 11)

HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GÓP PHẦN ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

Lê Thị Thanh Lợi

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVII đã được triển khai hơn nửa chặng đường. Nhìn lại thời gian qua, những đóng góp của ngành Khoa học và Công nghệ (KH&CN) vào việc thực hiện Nghị quyết đã để lại những dấu ấn khá rõ nét trong sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng KH&CN, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN được quan tâm. Trong giai đoạn 2011-2013 tổng kinh phí Bộ KH&CN cân đối, phân bổ về ngân sách tỉnh Bắc Giang là 130.134 triệu đồng; trong đó các nhiệm vụ KH&CN là 60.134 triệu đồng; kinh phí chi đầu tư phát triển cho KH&CN là 70.000 triệu đồng. Kinh phí Sở KH&CN được UBND tỉnh giao dự toán trong giai đoạn 2011-2013 là 83.163 triệu đồng; trong đó kinh phí sự nghiệp KH&CN là 52.663 triệu đồng; kinh phí chi đầu tư phát triển cho KH&CN là 30.500 triệu đồng. Ngoài ra hoạt động nghiên cứu, ứng dụng còn huy động kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp nhà nước, cấp tỉnh từ nhiều nguồn như: Kinh phí sự nghiệp KH&CN Trung ương hỗ trợ thực hiện các dự án cấp nhà nước là 35.920,88 triệu đồng; kinh phí đối ứng của các tổ chức, cá nhân, hộ dân tham gia đề tài, dự án KH&CN cấp nhà nước, cấp tỉnh là 52.762,1082 triệu đồng.

Sở KH&CN thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, cử cán bộ đi học tập kinh nghiệm phát triển KH&CN tại nước ngoài. Một số kinh nghiệm của nước ngoài đã được áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang như: Công nghệ xử lý nước của Israel dùng cung cấp nước sạch sinh hoạt tại xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng; mô hình phát triển vùng nguyên liệu dược liệu địa liền, sinh địa, cỏ ngọt,... gắn với chế biến thành phẩm của Hàn Quốc, Trung Quốc. Kết quả nghiên

cứu, ứng dụng các đề tài, dự án KH&CN trong sản xuất và sinh hoạt có bước phát triển cả về số lượng, chất lượng, quy mô các đề tài, dự án và khả năng ứng dụng, nhân rộng. Từ năm 2010 đến nay kinh phí đầu tư cho các đề tài, dự án cấp nhà nước từ hàng trăm triệu đồng lên đến hàng chục tỷ đồng. Có dự án cấp tỉnh đã đầu tư ngân sách hỗ trợ trên 4 tỷ đồng. Do vậy các đề tài, dự án được thực hiện đã giải quyết những vấn đề lớn của tỉnh, hình thành các vùng sản xuất tập trung, tiến tới xóa bỏ tình trạng đầu tư manh mún, dàn trải, kém hiệu quả.

Việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực KH&CN cũng rất được quan tâm. Từ năm 2011 đến nay Sở KH&CN đã cử 212 lượt cán bộ, công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ KH&CN; 11 lượt cán bộ được cử đi học tập kinh nghiệm về quản lý KH&CN tại một số nước như: Israel, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hungary, Lào, Singapore. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, tổ chức triển khai đề tài, dự án; tập huấn tiến bộ kỹ thuật cho 5.450 lượt cán bộ kỹ thuật địa phương và nông dân. Xây dựng một mạng lưới cộng tác viên trực tiếp ở địa phương là những người thường xuyên bám sát địa bàn giúp nông dân tiếp tục triển khai dự án khi cán bộ chuyển giao công nghệ đã rút khỏi địa bàn. Bằng nguồn vốn sự nghiệp KH&CN, các huyện, thành phố, Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ KH&CN thuộc Sở KH&CN đã tổ chức được hàng trăm lớp tập huấn tiến bộ kỹ thuật cho hàng nghìn lượt người tham gia.

Sở KH&CN tham mưu UBND tỉnh cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn. Đối tượng hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã đóng trên địa bàn tỉnh Bắc

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Giang. Hỗ trợ tối đa 40 triệu đồng cho tổ chức lần đầu được cấp giấy chứng nhận hoặc được đánh giá cấp lại giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn ISO 14000, ISO 9000, GMP, TQM, SA 8000, ISO 17025, OHSAS 18000, ISO 22000, 5S, KAIZEN, SIX SIGMA, QCC. Hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng đối với tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc tế châu Á - Thái Bình Dương, tối đa 15 triệu đồng đối với giải thưởng chất lượng quốc gia. Hỗ trợ tối đa 8 triệu đồng đối với các tổ chức có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn khu vực, quốc tế. Từ năm 2010 đến nay tổng kinh phí ngân sách sự nghiệp khoa học tỉnh hỗ trợ là 864 triệu đồng. Việc hỗ trợ cho các tổ chức đã góp phần khuyến khích các tổ chức nhận thức rõ vai trò, ý nghĩa và đẩy mạnh việc áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến, đem lại hiệu quả tích cực trong sản xuất, kinh doanh, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm và cải tiến phương pháp quản lý của các tổ chức.

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước, trong hoạt động sản xuất và đời sống xã hội tiếp tục được quan tâm. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức đoàn thể, đơn vị sự nghiệp đã được trang bị máy tính kết nối mạng Internet, ứng dụng các phần mềm quản lý. Việc ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng phần mềm hỗ trợ công tác điều hành quản lý, xử lý văn bản của các cơ quan hành chính qua mạng Internet giúp xử lý văn bản kịp thời, nhanh chóng, tiện lợi và tiết kiệm chi phí. Triển khai mô hình một cửa liên thông giữa cấp huyện với cấp xã, góp phần quan trọng trong cải cách thủ tục hành chính. Xây dựng cơ sở dữ liệu về hạ tầng công nghệ thông tin, nhu cầu phát triển,



Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh họp thường kỳ 6 tháng đầu năm 2013.

ứng dụng công nghệ thông tin cho các cơ quan nhà nước tỉnh Bắc Giang. Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý, tác nghiệp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tỉnh Bắc Giang. Xây dựng mô hình khám chữa bệnh và quản lý bệnh án điện tử tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc Giang. Sở KH&CN chủ trì triển khai dự án cung cấp thông tin và khai thác các dịch vụ thông tin, xây dựng các điểm cung cấp thông tin về KH&CN tại 40 xã trong tỉnh. Dự án đã thiết lập và hình thành mạng lưới cung cấp cơ sở dữ liệu về KH&CN phong phú, đầy đủ, dễ dàng truy cập, khai thác, sử dụng để giúp cán bộ kỹ thuật cơ sở và bà con nông dân tiếp cận được với tiến bộ kỹ thuật mới. Từ năm 2011 đến nay website www.thongtinkhcn.com.vn đã có 1.372.148 lượt người truy cập, khai thác thông tin.

Hoạt động nghiên cứu - ứng dụng KH&CN được triển khai rộng rãi trong hầu hết các lĩnh vực. Phát triển công nghệ sinh học trong trồng trọt, chăn nuôi như: Sản xuất nấm; nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh; xây dựng mô hình sản xuất rau quả phục vụ tiêu dùng và chế biến nông sản xuất khẩu theo tiêu chuẩn VietGAP; ứng dụng công nghệ sinh học xử lý chất thải làm ô nhiễm môi trường làng nghề giết

mổ gia súc Phúc Lâm; xây dựng mô hình nhân giống vô tính, trồng, thâm canh, cải tạo nương chè già cỗi bằng một số giống chè mới và chế biến chè an toàn tại huyện Yên Thế; xây dựng vùng nguyên liệu cỏ ngọt; trồng và chế biến dược liệu địa liền; xây dựng mô hình trồng các giống hoa chất lượng cao như phong lan các loại, hồng, cúc, Lily bằng hệ thống nhà lưới hiện đại trên địa bàn thành phố Bắc Giang; ứng dụng công nghệ nhân giống vô tính để phục vụ trồng rừng kinh tế,... Kết quả của hoạt động nghiên cứu ứng dụng đã góp phần tích cực trong việc đưa nhanh các tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống, đặc biệt khu vực nông thôn, miền núi.

Triển khai các tiến bộ KH&CN trong chọn tạo giống và các biện pháp kỹ thuật nhằm phát triển bền vững những loại cây lương thực, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày (lúa, ngô, lạc, đậu tương, các loại cây có củ...) có năng suất cao, chất lượng tốt, chịu hạn ở tiểu vùng sinh thái khác nhau. Các nghiên cứu chọn tạo và nhân giống kết hợp xây dựng các quy trình thâm canh nhằm phát triển các loại cây ăn quả có múi sạch bệnh Greening và các bệnh virus khác, các loại chuối, nhãn, vải, cam.. cho các tiểu vùng sinh thái; ưu tiên phát triển nguồn gen bản địa quý đã góp phần bổ sung cơ sở khoa học và thực tiễn trong việc mở ra một triển vọng kinh tế mới cho ngành trồng trọt, chăn nuôi của Bắc Giang.

Nhiều mô hình, đề tài, dự án có khả năng nhân rộng mang lại hiệu quả cao, nhất là trong sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản như: Đề tài “*Phân lập và xác định vai trò gây bệnh của Escherichia Coli (E.coli) gây tiêu chảy ở lợn con tại một số huyện của tỉnh Bắc Giang và biện pháp phòng trị*”, dự án “*Ứng dụng các tiến bộ KH&CN nhằm xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã Tân Thịnh, huyện Lạng Giang*”, dự án “*Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận cho sản phẩm gà đồi của huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang*”, đề tài “*Nghiên cứu đánh giá chất lượng đất nông nghiệp làm căn cứ khoa học phục vụ bố trí cây trồng hợp lý cho huyện Hiệp Hòa*”,... Sau thời gian thực hiện, đã có nhiều mô hình đề tài, dự án ứng dụng tiến bộ KH&CN được khẳng định và phát huy được hiệu quả tốt,

đem lại thu nhập cao như: Dự án đã chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, giúp người dân nắm được quy trình kỹ thuật trong thâm canh lúa SRI đạt năng suất cao, đem lại hiệu quả kinh tế cao so với biện pháp thâm canh truyền thống. Xây dựng thành công mô hình với quy mô 440 ha trong 04 vụ, tăng năng suất lúa trung bình từ 5,2 tấn/ha lên 6,5 tấn/ha, giảm chi phí giống từ 60-70%, giảm công lao động từ 20-30%, tăng thu nhập trên một diện tích canh tác. Đến nay, trong toàn tỉnh đã có trên 1.200 ha lúa canh tác theo kỹ thuật SRI. Mô hình này có khả năng tiếp tục nhân rộng trong thời gian tới. Mở rộng các mô hình trồng lạc, trồng dưa hấu, gieo mạ vụ xuân,... có màng phủ nông nghiệp mà hiện nay người dân đã có thể trồng được 3 vụ/năm.

Việc áp dụng đồng bộ các cải tiến về giống cây trồng và quy trình kỹ thuật canh tác đã đem lại hiệu quả tích cực trong trồng trọt, diện tích trồng giống mới đổi với các cây đậu tương, chè, cây ăn quả,... tăng nhanh. Các kỹ thuật thâm canh tăng vụ như: Che phủ nilon cho lạc, cho mạ xuân, kỹ thuật trồng rau màu, canh tác trên đất dốc, che phủ rơm rạ cho lạc đông,... được thực hiện có hiệu quả. Cơ cấu nông nghiệp của tỉnh được chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành và mở rộng nhiều vùng sản xuất tập trung cả về diện tích lẫn sản lượng ở một số huyện. Các giống lạc mới được trồng bằng kỹ thuật phủ nilon, che phủ xác hữu cơ thực vật đã đưa năng suất lạc đạt 28-36 tạ/ha (tăng 35-50% so với đối chứng); mô hình vải thiều trồng theo tiêu chuẩn VietGAP được mở rộng với diện tích 7.500 ha trên địa bàn huyện Lục Ngạn, quy trình chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh được cải tiến, chất lượng quả vải được nâng lên đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Các giống cây ăn quả như: Vải chín sớm, bưởi Diễn, bưởi Phúc Trạch, cam Đường Canh, na dai... tiếp tục nhân rộng trên địa bàn các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Hiệp Hòa.

Xây dựng các mô hình canh tác bền vững, xác định cơ cấu cây trồng chịu hạn, tránh hạn thích hợp cho vùng đất canh tác một vụ, khó khăn về nước tưới tại huyện miền núi Sơn Động như: Mô hình trồng cà tím, ngô chịu hạn, lúa tránh hạn. Chuyển giao một số giống lúa mới

TH3-3, XT27..., giống lúa chịu hạn CH5, tránh hạn P6ĐB tại huyện Việt Yên, Lục Nam, Hiệp Hòa nhằm từng bước thay thế các giống cũ của địa phương. Phát triển các trang trại, hộ gia đình chăn nuôi có hệ thống sử dụng khí sinh học biogas, bếp đun tiết kiệm nhiên liệu... góp phần cung cấp nhiên liệu và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu phát triển một số cây bản địa có giá trị, cây dược liệu; xây dựng đề án bảo tồn quỹ gen các loài động, thực vật quý hiếm trên địa bàn tỉnh.

Các kết quả nghiên cứu triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác, phương thức chăn nuôi trong thời gian qua phù hợp với địa bàn đại diện cho các vùng nông thôn, tạo đà cho việc nhanh chóng nhân rộng và phổ cập các tiến bộ kỹ thuật như một giải pháp quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh tiếp tục phát huy vai trò trong việc tư vấn, phản biện các chính sách của tỉnh, nâng cao tính khả thi, hiệu quả của các chính sách, chương trình, dự án, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng các chương trình, đề án, quy hoạch, các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2010 Liên hiệp hội đã đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh giao cho phản biện “Quy chế phối hợp thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” và “Đề án thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Giang”. Kết quả đã được Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá cao, nhiều nội dung kiến nghị được UBND tỉnh giao cho cơ quan chủ trì soạn thảo tiếp thu, chỉnh sửa theo ý kiến của Hội đồng phản biện. Tỉnh uỷ giao Liên hiệp hội tham gia đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo chính trị trình Đại hội. Liên hiệp hội đã tổ chức mời các nhà quản lý, các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài tỉnh tham gia đóng góp ý kiến. Qua hội nghị, nhiều ý kiến tâm huyết của các nhà khoa học, các nhà quản lý đã góp phần nâng cao chất lượng báo cáo chính trị Đại hội, nhiều định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã được điều chỉnh phù hợp. Tính đến cuối năm 2011, Liên hiệp hội đã tổ chức các Hội đồng tư

vấn, phản biện được 17 chương trình, đề án, chiến lược quan trọng của tỉnh. Với trách nhiệm của trí thức trước dân, trước Đảng, mỗi thành viên của Hội đồng phản biện đã phát huy trí tuệ, đóng góp nhiều ý kiến xác đáng, nhiều kiến nghị của Hội đồng phản biện được Chủ tịch UBND tỉnh đánh giá cao. Kết quả phản biện của Liên hiệp hội thời gian qua đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng các chương trình, đề án, quy hoạch, những chính sách của tỉnh làm cơ sở phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Để góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVII, trong thời gian tới hoạt động KH&CN tiếp tục triển khai 5 Chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó tập trung vào Chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp để sản xuất và phát triển vùng sản xuất rau an toàn; sản xuất nấm; vùng trồng hoa chuyên canh chất lượng cao bằng hệ thống nhà lưới hiện đại. Ứng dụng các giải pháp KH&CN để xây dựng các vùng sản xuất an toàn dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, gắn với phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, quy mô trang trại, phát triển chăn nuôi hộ gia đình phù hợp, gắn giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ. Ứng dụng công nghệ nhân giống vô tính để phục vụ trồng rừng kinh tế. Nghiên cứu phát triển một số cây bản địa có giá trị kinh tế như trám, dẻ lấy hạt và một số cây dược liệu. Bảo tồn nguồn gen các loài động thực vật quý hiếm trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và ứng dụng công nghệ, thiết bị bảo quản, chế biến một số loại quả đặc sản trong vùng, đặc biệt là vải thiều, na, cam. Xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho một số sản phẩm nông sản như: Cam Đường Canh Lục Ngạn, miến dong Sơn Động, chè Yên Thế,...

Sở KH&CN tiếp tục quan tâm phát triển đầu mối hoạt động KH&CN ở các ngành để góp phần đẩy mạnh hoạt động KH&CN trên khắp các lĩnh vực, đưa nhanh những tiến bộ KH&CN vào sản xuất và đời sống trên toàn tỉnh. Tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ các cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN cấp huyện về mặt chuyên môn, nghiệp vụ, xây dựng kế hoạch, xây dựng

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

đề cương các nhiệm vụ KH&CN, tổ chức triển khai, quản lý, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và thống kê các hoạt động KH&CN của ngành và huyện.

Tăng cường xây dựng các mô hình trình diễn về nông nghiệp công nghệ cao, nông thôn mới trên cơ sở ứng dụng các thành tựu, giải pháp KH&CN, gồm: Mô hình bảo quản, chế biến nông sản và tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao kết hợp với cơ giới hóa nông nghiệp; mô hình cánh đồng mẫu lớn; mô hình quản lý môi trường nông thôn. Tăng cường ứng dụng các tiến bộ KH&CN tiên tiến theo tiêu chuẩn GAP để xây dựng vùng nguyên liệu có chất lượng, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm để đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu. Quan tâm xây dựng các chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực có trình độ cao để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực trong thời kỳ mới. Tăng cường quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức phi chính phủ trên

thế giới để có những trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao nhanh các công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện của tỉnh Bắc Giang. Tạo điều kiện cử cán bộ KH&CN tham dự các hội thảo quốc tế, các khóa đào tạo, tập huấn ở nước ngoài; tăng cường chương trình phối hợp với các tổ chức quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực KH&CN.

Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển KH&CN đã thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước về vai trò của KH&CN với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Cùng với Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XVII, có thể nói rằng ngành KH&CN đang đứng trước những trọng trách lớn, vừa là nhiệm vụ nhưng đồng thời cũng là cơ hội lớn để phát huy tốt những thành tựu, kết quả đã đạt được, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ...

(Tiếp trang 6)

...vào Việt Nam. Tăng cường phối hợp với các tổ chức nước ngoài trong hoạt động nghiên cứu - ứng dụng KH&CN.

- Chủ động tìm hiểu, nắm bắt thông tin về các chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ của Chính phủ, bộ, ngành, các viện nghiên cứu để đề xuất triển khai các hợp phần công việc phù hợp trên địa bàn tỉnh; chủ động xây dựng các chương trình, dự án khoa học và công nghệ để đề xuất tài trợ, hỗ trợ thông qua các chương trình hợp tác quốc tế của Trung ương về điện hạt nhân, điện gió, điện mặt trời, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, sản xuất sạch hơn, biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường.

- Chủ động tham gia các chương trình hợp tác về khoa học và công nghệ với các tỉnh lân cận, và các địa phương phát triển mạnh về khoa học và công nghệ như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng... tổ chức học tập kinh nghiệm, kết nối chia sẻ thông tin khoa học và công nghệ với các tỉnh, thành khác.

- Có cơ chế, chính sách thu hút các nhà khoa học, chuyên gia trình độ cao, các đơn vị khoa học và công nghệ có uy tín trong nước tham gia, phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của tỉnh.

Để thực hiện những nhiệm vụ và giải pháp trên đây cần có biện pháp chỉ đạo đồng bộ, tập trung phát triển nguồn lực KH&CN tương xứng yêu cầu của nền kinh tế - xã hội trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế. Cần xây dựng lộ trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện tốt các mục tiêu đã được đề ra./.

NINH VĂN PHAN NGƯỜI CHIẾN SĨ CỘNG SẢN KIÊN TRUNG

Hồng Phong

Nó đến sự kiện khởi nghĩa giành chính quyền ở Bắc Giang tháng Tám năm 1945 lịch sử, chúng ta không thể không nhắc đến người chiến sĩ cộng sản Ninh Văn Phan. Tên tuổi của ông gắn liền với từng bước phát triển của phong trào cách mạng tỉnh Bắc Giang lúc bấy giờ.

Ông Ninh Văn Phan sinh ngày 10-3-1908 tại thôn Song Khê, xã Song Khê, huyện Yên Dũng (nay là TP Bắc Giang). 17 tuổi ông đã hăng hái tham gia phong trào đấu tranh đòi thả nhà chí sĩ cách mạng Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh. Lúc bấy giờ, các cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra khắp các vùng quê trong cả nước. Mặc dù gia đình có điều kiện để theo học làm quan nhưng ông quyết định bỏ học để hoạt động cách mạng. Ông được kết nạp vào Việt Nam Thanh niên Cách mạng đồng chí Hội (6-1928). Về nước hoạt động, tháng 10-1929 bị Pháp bắt đày đi Côn Đảo, cùng tù với các đồng chí Phạm Văn Đồng, Lê Thành Lập, Nguyễn Văn Mẫn, Nguyễn Văn Ninh... tháng 11-1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tại nhà tù Côn Đảo. Tháng 9-1939 ông được trả tự do. Ra tù, ngọn lửa cách mạng vẫn âm ỉ cháy trong trái tim ông nên về quê nhà ông bí mật liên lạc với tổ chức tiếp tục hoạt động cách mạng. Tháng 11-1940 lại bị Pháp bắt giam tại nhà tù Bắc Giang cho tới tháng 4-1942. Cuối năm 1943 ông hoạt động bí mật tại các huyện Yên Dũng, Việt Yên, Lạng Giang...

Sau tiếng súng quân Nhật hất cẳng Pháp đêm 9-3-1945, phong trào Việt Minh toàn tỉnh nổi lên mạnh mẽ như vũ bão, lôi cuốn tất cả tầng lớp nhân dân từ thành thị tới nông thôn, từ miền núi tới miền xuôi, tất cả đều hăng hái tham gia vào các đoàn thể cứu quốc không biết mệt mỏi, không biết ngày đêm, không biết sợ giặc là gì. Cách mạng quả là ngày hội của quần chúng. Nhiều chiến khu được xây dựng trong tỉnh:

Chiến khu Thượng Yên Thế, chiến khu Bùng, chiến khu Lục Nam, chiến khu Mỏ Thổ... diệt trừ tên Tri phủ Yên Thế, diệt và tước khí giới đồn Bố Hạ, phủ Nhã Nam, huyện Việt Yên, huyện Yên Dũng. Phá kho thóc Nhật ở Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang chia cho dân nghèo, việc chống nộp thóc cho Nhật, việc diệt trừ Việt gian phản động và những tên đầu sỏ ăn cướp... đã đẩy cao trào toàn tỉnh lên một bước nhảy vọt.

Vào khoảng cuối tháng 7-1945, tự vệ Song Khê (10 người và đồng chí Ninh Văn Phan chỉ huy và với một khẩu súng lục đã đột nhập đồn Đức La và kho thóc của đồn điền DrôMonpera cướp được 7 khẩu súng trường, chia cho dân). Cũng đêm ấy đội tự vệ phối hợp với cảnh vệ Cảnh Thụy giải phóng huyện Yên Dũng, tước 23 khẩu súng trường. Viên tri huyện là Phùng Trọng Mưu và toàn bộ binh lính đã được phóng thích ngay tại chỗ. Ngay sau khi tuyên truyền giải thích cho họ khai báo về giặc Nhật, việc phóng thích viên tri huyện và toàn bộ binh lính có ảnh hưởng chính trị rất lớn trong hàng ngũ bọn quan lại, hàng ngũ công chức và binh lính. Họ nhận thấy rõ chính sách khoan hồng của Việt Minh và yên chí rằng nếu họ không giúp giặc Nhật, gây tội ác cho nhân dân thì tính mạng tài sản của họ sẽ được bảo đảm. Sau đó viên Tỉnh trưởng Nguyễn Ngọc Đĩnh và viên Quận trưởng có dịp gặp và hứa sẽ không đụng chạm gì đến Việt Minh, không xâm phạm đến quyền lợi của nhân dân.

Sau khi cướp chính quyền ở Yên Dũng, ngày 17-8-1945, đồng chí Ninh Văn Phan cùng đồng chí Hồ Công Dự chỉ huy du kích xã Song Khê tổ chức cướp chính quyền tại thị xã Phủ Lạng Thương giành thắng lợi.

(Xem tiếp trang 18)

KHỞ NGUỒN THÀNH NGŨ “TRAI CẦU VỒNG YÊN THẾ - GÁI NỘI DUỆ CẦU LIM”

Nguyễn Tuấn Nghiệp

Cầu thành ngữ nổi tiếng trong Nam ngoài Bắc “Trai cầu Vồng Yên Thế – Gái Nội Duệ cầu Lim”. Đã từ lâu câu thành ngữ này được lưu truyền trong dân gian thậm chí trở thành huyền thoại ở vùng Yên Thế rằng: Trai cầu Vồng, Yên Thế giỏi võ nghệ, cưỡi ngựa, bắn cung, nỏ, ná, đao, kiếm, côn quyền, khi nghe danh các chàng trai Yên Thế, giặc ngoại bang, thổ phỉ, Việt gian đã bạt vía kinh hồn.

Cũng có huyền thoại nói, vào những ngày lễ hội truyền thống của các làng quê vùng Kinh Bắc trai tài gái sắc đi lễ hội để đưa Con gái Nội Duệ cầu Lim gắp than củi đang cháy đỏ rực để lên đui còn các chàng trai cầu Vồng Yên Thế ve thuốc Lào rồi nắm tay lại đặt tay lên đui các cô gái để lấy lửa thút thuốc rồi cùng đàn hát, tâm tình diễn xướng suốt đêm... câu thành ngữ này đã làm các nhà nghiên cứu tốn khá nhiều giấy mực để luận giải.

Vào thế kỷ thứ XVI (1527-1592) nước Đại Việt bị chia cắt làm hai bởi hai thế lực phong kiến Lê - Mạc, sông Gianh làm giới tuyến, nhà Lê xưng bá trong Nam gọi là Nam Triều, nhà Mạc xưng vương ở ngoài Bắc gọi là Bắc Triều đóng đô ở kinh thành Thăng Long. Hai thế lực phong kiến này luôn luôn muốn thôn tính lẫn nhau, đây là cuộc chiến “nồi da nấu thịt” gây ra bao cuộc giao tranh tang thương đẫm máu khiến cho dân tộc Đại Việt lâm vào cảnh chết chóc, đói rét lầm than. Lúc đó giặc Minh ở Phương Bắc nhiều phen xâm lược và muốn thôn tính nước ta.

Vào năm 1535 nhà Minh huy động binh mã để xâm lược nước ta, giặc tiến quân bằng đường bộ đánh vào Lạng Sơn, Hà Giang và các tỉnh biên giới khác. Nhà Mạc đóng đô ở kinh thành Thăng Long được tin này vua tôi Nhà Mạc lập tức thu dọn giáo trường ở ngoại ô Thăng Long làm trường thí để lựa chọn nhân tài ra

giết giặc giữ nước, tin được truyền đi khắp mọi nơi.

Bấy giờ ở xã Vân Cầu, tổng Vân Cầu, huyện Yên Thế (nay là xã Song Vân, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang) có ba anh em nhà họ Dương, người anh cả là Dương Quốc Minh, người em thứ hai là Dương Quốc Lương, người em thứ ba là Dương Quốc Lưỡng, nhà nghèo, mẹ mất sớm chỉ còn lại cha già. Tuy nhà nghèo nhưng cả ba anh em đều có đức hạnh và chí hiếu, với sức khỏe vượt trội hơn người, ngày ngày đi kiếm củi, đêm về luyện võ nghệ, luyện kiếm, phi ngựa bắn cung. Cả ba đều rất cao cường võ nghệ lại có tài phi xạ lạ thường. Khi nghe tin triều đình mở trường thí để chọn người có tài ra giúp nước thì cả ba anh em về trường xin ứng thí.

Cũng vào thời điểm này ở Nội Duệ cầu Lim thuộc trấn Kinh Bắc có ba chị em nhà họ Cao, chị cả là Cao Xuân Lộc, người em thứ hai là Cao Băng Tuyết, người em thứ ba là Cao Tố Mai. Ba chị em nhà họ Cao chẳng những có nhan sắc cá lạn, nhan sa mà còn có tài tinh thạo cung kiếm, chí khí hào hùng, chẳng kém gì các bậc nam nhi, tuổi đời mới đôi mươi mười tám. Được tin triều đình mở trường thí thì cả ba chị em cùng về trường xin vào ứng thí.

Ba anh em họ Dương khi về trường ứng thí như cá gặp nước, như rồng gặp mây được phô diễn hết tài nghệ. Thi phi ngựa bắn cung trúng đích, diễn võ công, múa đại đao, ánh đao lấp lánh, đường đao như chớp giạt mưa cuồng kín như vách đá, trường đồng dù có tên đạn bắn vào cũng khó vượt qua đường đao ấy. Vó ngựa chạy vang chan chất, tiếng thét oang như bạt non cao. Giáo trường hội tụ đủ các mặt anh hào, hiệp sĩ đều tỏ lòng kính phục không dám ai đương địch với ba anh em nhà họ Dương. Quan giám khảo võ đường tuyên bố ba anh em tuần kiệt họ Dương xứng danh đoạt vô địch võ trường. Cũng trong ngày này, văn thư tấu biểu về triều tình

hình rất nguy khốn, thù trong giặc ngoài, dân tình lầm than đói khổ. Thượng thư bộ binh tấu với vua Mạc: Chặn bước tiến của giặc Minh, ta nên điều thêm quân trấn chắc ải Tam Quan, cho giặc tiến vào Hà Giang, quân ta dựa vào địa thế hiểm trở để phục binh bố trận khi quân Minh tiến vào là tiêu diệt. Các quan văn, võ đồng tình theo kế này, vua chuẩn tấu luôn. Khi trung đường họp chưa xong thì võ trường lại có biểu phong về triều: Trong trường thí có ba anh em nhà họ Dương có tài phi xạ lạ thường, năng lực võ công vô địch. Vua Mạc trong lòng vui mừng khôn xiết rằng trời thương nhưng nữ phụ mới sinh tam kiệt Dương gia giúp để gìn giữ Nam Ban. Vua Mạc lập tức sai thị vệ mang bút thảo chiếu thư lệnh cho khâm sai phi ngựa thẳng tới giáo trường để đón ba anh em họ Dương về triều vua phong tước cho Minh, Lượng, Lương.

Nơi trường thí rạng ngày hôm trước, ba hiệp sĩ họ Cao: Cao Xuân Lộc, Cao Bằng Tuyết, Cao Tố Mai đến trường thi. Khi nhìn lên bảng thấy tam kiệt họ Dương: Minh, Lượng, Lương vô địch võ đường, ba chị em họ Cao không chịu nhún nhường xin vào trường thí với họ Dương. Trong trường thí, với các trang hào kiệt nghe tên lần lượt vào thí. Cao Xuân Lộc thí với Dương Quốc Minh. Xuân Lộc cưỡi tuấn mã màu vàng, mũ giáp xanh nai nịt gọn gàng, sử dụng song kiếm. Quốc Minh mặc áo giáp bạc, đội mũ vàng sử dụng đại đao. Quốc Lượng, Quốc Lương đứng bên cạnh cưỡi ba chiến mã sắc hồng nhìn khí phách oai phong lẫm liệt làm cho ba chị em nhà họ Cao trong lòng thầm khen. Khi võ đài phát ngọn cờ đào thì Quốc Minh cùng Xuân Lộc xông vào đọ tài thi sức 30 hiệp đao kiếm tung hoành phần thắng bại chưa thuộc về ai, tiếng trống thúc, tiếng chiêng khoa Quốc Minh, Xuân Lộc lại xông lên, kiếm đao va mạnh tê chồn bốn tay. Đường kiếm của Xuân Lộc quay sáng như tuyết phủ, đao của Quốc Minh tựa như sương gieo, kiếm đao hút gió vèo vèo trong tiếng hò reo âm ầm của binh lính, tám vó ngựa khua ròn rã dồn vang, đôi chiến mã ướm dầm như tắm. Cuộc đấu đang quyết liệt Quốc Minh bỗng tiến rẽ ngang làm cho Xuân Lộc vượt sang quá đà, Quốc Minh thúc ngựa theo tập hậu, đại đao găm rít trên đầu và thét lên một tiếng hô: Xuân Lộc xin hàng.

Lúc đó bị thất thế trước sức mạnh và trí dũng phi thường của Quốc Minh, song kiếm của Xuân Lộc bị loạn đường bất rơi, chiến mã vấp khuy đôi vó trước hất Xuân Lộc lộn xuống giáo trường. Quốc Minh kìm cương ngựa quẳng đao nhảy xuống thấy Xuân Lộc mình toàn vẹn mặt hoa thẹn thùng, Quốc Minh đỡ Xuân Lộc đứng dậy. Chiêng trống trợ lực vừa dứt thì võ đài vang vọng tiếng loa tuyên bố phần thắng thuộc về Quốc Minh. Khi các trang hào kiệt về quán nghỉ thì Cao Xuân Lộc nghĩ đến cuộc đấu, nghĩ đến Quốc Minh liền lấy bút họa chân dung Quốc Minh và đề tặng thơ vào đó.

Ngày hôm sau mọi ngả đường các trang dũng sĩ đổ cả về trường thí ứng thi. Sáng thi bản, chiều thi sứ tài. Xuân Lộc, Tố Mai, Bằng Tuyết được vào thi bản đầu tiên, cả ba phi ngựa nước đại giương cung lên buông liền 3 dây, 3 mũi tên vun vút bay trúng hồng tâm... các tay thiện xạ đều phục tài ba hiệp sĩ họ Cao. Đang thi bản thì khâm sai mang chiếu thư thẳng vào nội trường truyền tạm biệt ba anh em họ Dương về triều bái kiến. Quan giám khảo nghe xong sai bếp tiếp đãi khâm sai, truyền Dương tam kiệt hôm sau về triều. Ba anh em họ Dương đang trấn trở nghĩ đến cha già định sửa soạn trở về nhà phụng dưỡng cha thì nhận được lệnh về kinh. Riêng Quốc Minh còn có nỗi niềm riêng bởi dáng hình hiệp nữ họ Cao. Bảo tình trong như đã nhưng chưa một lời tỏ tình. Khâm sai giục lên ngựa rời giáo trường. Khi về đến kinh thành thì cả ba đều cùng quỳ chúc thánh hoàng vạn tuế. Vua cho phép bình an truyền đem khôi giáp bằng vàng phong cho ba anh em cấp nhị phẩm, tam công khôi giáp bằng rồng để vinh quy bái tổ. Về đến nhà thì cha bệnh nặng, đợi các con về thì ngài quy tiên. Ba anh em hết sức đau buồn thương cha, thương cha dương thì góa bụa nén lòng ở vậy chỉ vì thương con... Được tin triều đình có chiếu truyền phong cho ông Dương Quốc Nghĩa bái vị miếu thờ, tước thượng tổ Quận công vì có công giáo dục ba đương kim quận công.

Tin chiến sự lúc đó giặc Minh tiến công xâm lược ải Bắc, chiến trường Hà Giang giữa ta với địch giao tranh quyết liệt. Quân ta hỏa tốc báo về triều đòi tăng viện binh ra cự giặc. Vua Mạc truyền cho ba quận công lo tang cha xong

kip về ngay kinh thành xuất chinh. Quốc Lương được điều lệ chặn đánh ở ải Bắc, Quốc Minh thì tiếp chiến ở Hà Giang, Quốc Lương thì phòng thủ tuyến Nam, mỗi đạo được lĩnh 10 nghìn tinh binh. Tình hình biên ải rất khẩn cấp, vua ra lệnh cho giáo trưởng phái gấp tuyển thi những người đã đăng ký thi để phong cấp bổ sung cho các cửa ải. Quan khảo thí giáo trưởng tự về triều tấu với vua rằng tam nữ hiệp sĩ họ Cao trong trường thi cả ba đều võ nghệ cao cường không thua kém gì các bậc nam nhi trừ tam Dương kiệt hiện đang ở ngoài triều. Vua cho gọi ba nữ hiệp sĩ họ Cao vào phong tước: Khôi giáp bằng Nhất phẩm, tước thứ Quận công; đồng thời ra lệnh cho cả ba tạm thời ở lại bảo vệ Thăng Long, chờ tin biên ải rồi bổ sung đi biên thù. Sau khi nhận được tin ác biên ải tấu biểu đòi cả viện binh, quân y, khí giới lương thảo. Triều đình lựa cử các tướng đi, Cao Băng Tuyết thì vào tuyến Nam, Cao Xuân Lộc lên Hà Giang, Cao Tố Mai lên ải Tam Quan. Cả ba đạo binh thẳng tới chiến trường.

Tại ải Tam quan giặc Minh tàn phá nhiều nơi, Quốc Lương bài binh bố trận, canh phòng suốt đêm ngày chặn bước tiến của quân giặc, khi quân tiếp viện đến Quốc Lương điều binh khiển tướng; dùng một đội quân binh trá hàng, quân Minh trúng kế bắt đầu chủ quan khinh địch. Đến nửa đêm Quốc Lương trực tiếp chỉ huy đại quân xuất kích đánh địch. Tiếng chiêng khua, trống thúc, quần áo âm âm như thác đổ. Bị tấn công bất ngờ quân giặc loạn như ong vỡ tổ. Cao Tố Mai được phân chặn đường rút quân của giặc, Quốc Lương huy động đại quân tấn công quyết liệt, các trại của quân Minh bị thiêu trụi, quân giặc đại bại, xác giặc chết chất chồng lên nhau, tướng giặc vội vàng thu gom tàn quân rút về nước. ải Tam quan hội việc mừng công, toàn quân ca khúc khải hoàn.

Tại cửa khẩu Hà Giang, giặc cậy đông quân liên tiếp mở các cuộc tấn công nhằm tiêu diệt quân ta. Quốc Minh chọn các vị trí xung yếu phục kích, đánh tủa tiêu hao sinh lực địch, vừa đánh vừa lui dụ địch vào sâu, các nẻo đường hiểm yếu đặt bẫy, cài chông dùng hỏa công tiêu diệt địch. Kế nghi binh được Quốc Minh dùng biến ảo khôn lường khiến cho quân giặc tiến thoái lưỡng nan lúc đó Quốc Minh cho đại quân

tổng công kích. Quân giặc đại bại phải thu binh về nước, dải biên thù đã hết chiến tranh. Tin chiến thắng làm người người náo nức. Vua Mạc cho mở hội mừng chiến thắng, mổ trâu, mổ lợn, quân dân được vui chơi ca hát mấy ngày, các tướng và chiến binh được thăng chức, thưởng công. Quốc Minh trí dũng song toàn lập được chiến công lớn nhất được vua phong tước hầu. Trong khúc khải hoàn ca, nhân lúc việc quân nhàn rỗi, Quốc Minh cùng Xuân Lộc có dịp bày tỏ tình cảm riêng tư được ấp ủ từ ngày ở trường thi, hai người thật tâm đầu ý hợp cùng chung viết một tờ đỉnh ước ký tên vào đặt lên hương án thề thốt rồi đốt lên tấu trời.

Quốc Lương được điều vào trấn vùng Nam tuyến sông Gianh, đây là trận tuyến giao tranh quyết liệt giữa hai thế lực phong kiến Lê-Mạc. Cuộc chiến “nồi da nấu thịt” đẫm máu khiến cho trăm họ lầm than, biết bao cảnh con mất cha, vợ mất chồng. Nhà Mạc phải chi viện hai nửa trừ giặc Bắc, nửa thì chinh Nam. Dương Quốc Lương hội đàm các bộ tướng cử quân phòng các hướng ngăn chặn quân Lê, điều binh khiển tướng giữ gìn an toàn tuyến phía Nam, lập nhiều chiến công được vua Mạc trọng thưởng phong cấp. Cao Băng Tuyết trong một đêm tuần thú, phát hiện tướng Lê dẫn 500 quân vượt sang bờ Bắc, chia làm hai đường tìm cách triệt lương của quân Mạc. Băng Tuyết tránh đường cho quân Lê sang rồi bố trí quân mai phục. Khi quân Lê vượt qua sông, Cao Băng Tuyết cho quân Mạc đánh thuyền Lê đồng thời đánh trống, khua chiêng báo động, các trại quân Mạc lúc đó nhất loạt đổ ra đánh, tiếng trống thúc, chiêng khua, quân reo ngựa hí làm cho binh Lê hoảng loạn thua trận tơi bời. Tướng Lê cố chạy về nơi chiến thuyền thì thuyền mất. Phục binh Mạc đổ ra, tướng Lê thất kinh, đơn thương phải vứt gươm cưỡi giáp, Băng Tuyết hô bắt nạp vào trung quân rồi ra lệnh thu quân trở về. Về đến phủ quận công Bắc triều, Băng Tuyết dẫn tướng Lê vào phủ, tướng Lê quỳ xuống trước bệ hổ đường, Quốc Lương nhìn thấy cảnh tướng bại trận chạnh lòng thương, tự mình bước xuống hổ đường tháo gông cho tướng Lê, tướng Lê tỏ lòng kính phục vội cúi đầu lạy chúc tướng công Quốc Lương. Quốc Lương truyền cho quân đưa tướng

Lê đến bến sông trả cho về bên kia sông Gianh. Quốc Lượng ra lệnh cho các trại phải thường xuyên tuần tra nghiêm ngặt, và nhiều đêm tự mình cưỡi ngựa tuần tra một mình thấy tướng lĩnh và quân lính các trại thực hiện nhiệm vụ nghiêm chỉnh Quốc Lượng mới yên tâm về nghỉ ngơi. Nữ tướng Băng Tuyết bắt được tướng Lê giao vào trong phủ được ghi vào sổ công tấu về triều ban thưởng, còn Quốc Lượng tha tướng Lê không phải là thiên vị mà là kế dùng binh, vì đất nước đâu có hy sinh ông cũng không hề suy tính.

Sau khi bình Nam yên Bắc, triều Mạc trấn hưng đất nước, với vua sáng tôi hiền, mưa thuận gió hòa tứ phương, lương thực dồi dào, đời sống nhân dân no đủ. Nhà Mạc cho xây dựng đền, đình ở nhiều nơi để cho nhân dân thờ các tướng lĩnh và quân sĩ tử trận. Xây dựng kinh thành Thăng Long và các thị trấn, đô thị khác, thu nạp hiền tài qua thi cử rồi bỏ làm quan. Sửa sang phép nước, loại bỏ những điều luật mờ ám không rõ ràng, thưởng cho quan thanh liêm loại trừ quan tham, khuyến khích nhân dân phục hóa, khai hoang, giảm sưu thuế, sửa sang đê điều, lấy chính nghĩa chiêu an bách tính, lấy nghiêm minh trừng trị ác gian. Tăng cường lực lượng cho các miền biên ải, bổ sung lính trẻ và huấn luyện vừa cấy cày ruộng nương.

Đất nước thanh bình người người no đủ, cũng nhờ công lao đóng góp của các chàng trai cầu Vồng và các cô gái Kinh Bắc hết lòng gìn giữ non sông, vua Mạc vô cùng yêu quý bấy tôi trung hiếu, cũng là hợp với lòng trời, lòng người. Thấy hai họ Dương - Cao, trai thanh nữ tú, trai chưa vợ, gái chưa chồng dường như mắc nợ ba sinh, vua Mạc đích danh xe duyên cho hai họ Dương - Cao. Cao Xuân Lộc kết duyên với Quốc Minh, Quốc Lương cầm sắt chung tình Tố Mai, Cao Băng Tuyết sánh vai Quốc Lương. Đó là mối tính đầu do vua xe cho những người phò vua Mạc trước sau vẹn toàn, suốt cả cuộc đời chinh Bắc, phạt Nam dẹp giặc ngoại xâm giữ cho xã tắc bình an, cả gia đình gánh vác giang san với triều Mạc. Nhà Mạc tồn tại 5 đời vua đóng đô ở kinh thành Thăng Long. Các chàng trai họ Dương và các cô gái họ Cao Kinh Bắc ba đời phò triều Mạc giữ gìn non sông gấm vóc Đại Việt được yên bình trong 66 năm dòng vì công

lao to lớn ấy triều Mạc phong cho dòng họ Dương 18 vị quận công.

Thời chúa Trịnh vua Lê liên kết với nhau nhà Mạc bắt đầu suy bại, thế lực Lê - Trịnh bắt đầu phản công triều Mạc, năm 1592 Trịnh Trùng đánh bật nhà Mạc ra khỏi kinh thành Thăng Long, nhà Mạc bắt đầu suy tàn. Lúc này, Quốc Minh, Quốc Lương, Quốc Lượng, Băng Tuyết, Tố Mai đã qua đời chỉ còn lại Xuân Lộc tuổi ngoài 80 tóc đã bạc trắng và 6 tướng họ Dương trấn thủ tại Hà Giang, Xuân lộc xưng là Hầu vương đứng đầu 6 tướng. Nhận được tin Thăng Long thất thủ Xuân Lộc tổ chức sắp xếp lại quân cơ, làm lễ tế trời, căng biển đề phù Mạc kháng Lê để phục quốc, ba quân đội ngũ chỉnh tề chờ lệnh tiến về Thăng Long. Lúc này thế nhà Lê mạnh như chẻ tre liên tiếp đoạt các thành lũy nhà Mạc, biên thù giặc phương Bắc lăm le xâm lược làm cho Cao Xuân Lộc tiến thoái lưỡng nan. Nhưng tin chiến bại liên tiếp của nhà Mạc báo đến buộc Cao Xuân Lộc quyết định mang binh trở về ứng cứu. Nhà Mạc điều binh về trấn thành Kinh Bắc, đưa triều đình về Chi Lăng tuyển mộ thêm binh mã để trấn tuyến Cao Bằng. Quân của Cao Xuân Lộc vừa về đến nơi quân Lê đã dàn trận đón đánh, hai bên giao chiến quyết liệt làm cho bao sinh linh đầu rơi máu chảy mà vẫn chưa phân thắng bại, Xuân Lộc lui quân vào trấn thủ Kinh Bắc, quân Lê cũng điều quân giữ chắc Thăng Long. Hai bên giao chiến với nhau một năm dòng mà vẫn không bên nào thắng. Xuân Lộc tuổi đã cao thấy trong người nao núng khó chịu cho gọi ngay cháu cả vào phó thác công việc: Cháu thay bà gánh vác việc quân, khó khăn không được ngại ngần, thưởng công, phạt tội phải công minh, coi tướng lĩnh phải như tình cốt nhục, thương ba quân như thể thương mình, làm tướng phải biết kiên trinh, thắng không được kiêu, bại không được nản, phải trung quân ái quốc, dù cho thịt nát xương tan chớ nề, lời bà dặn cháu phải ghi nhớ. Nay bà muốn về cầu

(Xem tiếp trang 39)

TRẠNG NGUYÊN ĐOÀN XUÂN LÔI VỚI BÀI “PHÚ CON NGỰA LÁ”

Nguyễn Xuân Cần

Trong lịch sử khoa bảng của tỉnh Bắc Giang, Đoàn Xuân Lôi là một trong số những người đỗ đại khoa sớm. Trong văn bia Văn miếu Bắc Ninh do Nguyễn Quang Khải dịch và chú giải, NXB Văn hóa dân tộc Hà Nội in năm 2000, ở bìa đầu tiên: “Bắc Ninh đại khoa bi ký” Đoàn Xuân Lôi đứng trong danh sách thứ 5, được ghi: “Đoàn Xuân Lôi: Tân Phú, Ba Lỗ, quý môn thị Lang” và chú giải: “Đoàn Xuân Lôi người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc, nay là thôn Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang”. Sách “Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919” do Ngô Đức Thọ chủ biên, NXB Văn học Hà Nội in năm 1993 chép về Đoàn Xuân Lôi: “Ông người xã Ba Lỗ, huyện Lâm Phúc nay là làng Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà. Ông đỗ khoa thi thái học sinh khoa Giáp Tý niên hiệu Sương Phù 8 (1384) đời Trần Phế Đế, làm quan đến chức Trung thư hoàng môn thị lang kiêm thông phán ái châu”. Những điều ghi chép trên được sách Đại Việt sử ký toàn thư- tập II, NXB Khoa học xã hội- HN 1971- tr106 chép: “Giáp Tý năm thứ 8 (1384) (Minh Hồng - Vũ, thứ 17). Mùa xuân, tháng 2 thượng hoàng cho thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc, núi Tiên Du, cho bọn Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh 30 người đỗ”.

Các tài liệu trên đều xác định Đoàn Xuân Lôi người xã Ba Lỗ, huyện Tân Phúc, nay là thôn Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, đã thi đỗ đứng đầu danh sách Thái học sinh, khoa Giáp Tý niên hiệu Sương Phù 8 (1384) đời Trần Phế Đế và được triều đình nhà Trần bổ làm quan.

Làng Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hoà, quê hương ông, trong đình làng còn lưu giữ một tấm bia đá ghi chép về ông do chính đình nguyên tiến sĩ Nguyễn Đình Tuân đỗ tiến sĩ năm 1901 soạn: “Ông họ Đoàn tên húy là Xuân Lôi. Quê quán trước ở Thanh Hóa. Ông tổ đời thứ ba

của ông đã di cư về xã làm ăn và cấy nghiệp ở đây. Khi mất có đặt mộ ở đồng Biền của xã. Chỗ ấy là nơi đất tốt, có lương bút dẫn mạch, lương sĩ phù nghi. Có văn tinh chữ nhất làm án và có án vuông. Vì thế mà có tên tuổi trong văn học. Ông tự khoa thi Giáp Tý niên hiệu Sương Phù thứ 8 (1384) triều Trần đỗ Trạng Nguyên. Về sau được thăng chức Trung thư hoàng môn thị lang. Thời triều Hồ (Quý Ly)” năm quyền”.

Qua đoạn văn này chúng ta được biết rõ hơn về con người và tiểu sử Đoàn Xuân Lôi do chính Nguyễn Đình Tuân soạn. Cũng chính Nguyễn Đình Tuân đã xác định Đoàn Xuân Lôi là người thi đỗ trạng nguyên. Ở làng Trâu Lỗ hiện nay vẫn còn ngôi mộ của Đoàn Xuân Lôi, được xây bằng đá ong là ngôi mộ nhỏ nằm ở bìa làng. Do quá lâu đời lại biệt tích dòng họ Đoàn Xuân, nên phần mộ các vị đình nguyên này cũng bị phôi phai sứt vỡ.

Sinh thời Đoàn Xuân Lôi nổi tiếng minh mẫn, hiểu biết thông suốt. Ông làm quan đến chức trợ giáo Quốc Tử Giám đời Trần Thuận Tông. Tính ông ngay thẳng cương trực, không thích kẻ xu nịnh và lộng quyền lấn át người khác. Bởi thế những việc ngang trái ông đều nói rõ để vua và bề trên liệu đường xét xử. Điều này được chính sách “Đại Việt sử ký toàn thư- tập II- kỷ nhà Trần- NXB KHXH HN 1971, trang 212 chép: “Nhâm Thân, năm thứ 5 (1392) (Minh Hồng Vũ thứ 25), tháng 12, Hồ Quý Ly cập thế lộng hành đã làm sách Minh Đạo 14 thiên dâng lên vua, ý muốn qua sách tiên liệu thế lực nhà Trần. Đại lược sách ấy cho Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư, ở văn miếu thờ Chu Công, chính giữa ngoảnh về phương Nam, Khổng Tử ở bên ngoảnh về phương Tây. Cho sách luận ngữ có bốn chỗ ngờ, như Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử, ở nước Trần hết Lương Công Sơn, Phật Hất gọi mà Khổng Tử không muốn

đến... Cho Hàn Dũ là đạo nho, cho bọn Chu Mậu Thức, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thì, La Trọng Tố, Lý Diên Niên, Chu Tử đều học rộng nhưng tài kém, không quan thiết đến sự tình, chỉ chuyên làm nghề lấy cấp văn chương của người xưa. Thượng hoàng ban chiếu khen ngợi”.

Về việc này, Quốc tử trợ giáo là Đoàn Xuân Lôi rất không bằng lòng với Quý Ly. Ông cho rằng Quý Ly chỉ mượn cố người xưa để mưu việc mới nhằm gây thanh thế cho mình nên ông đã viết thư nói Hồ Quý Ly bần như thế là không phải, rồi đem thư đến Trạng nguyên Đào Sư Tích, người xã Song Khê, huyện Yên Dũng xem lại sau đó mới dâng vua. Vua biết Xuân Lôi là người trung thực nhưng còn ngại Quý Ly nên cử ông đi Ái Châu. Ở Ái Châu ông vẫn tận tụy chăm lo công việc nên được thăng đến chức Trung thư hoàng môn thị lang, kiêm tri Ái Châu thông phán. Ông chết khi còn đương chức, được đưa về quê an táng tại Trâu Lỗ.

Đương thời ông có sáng tác Diệp mã nhi phú (Phú con ngựa lá) chép trong sách Quần hiền phú tập. Bài phú mượn hình ảnh con ngựa lá làm biểu tượng để khẳng định vương triều và sức mạnh dân tộc “Than ôi! Người vốn dài lâu, thời đang thịnh trị. Đã hay giữ được thái hoà, lại đáng tự về muôn phúc. Trời sinh sân này há không có ý. Đúng hình con ngựa, tỏ rằng quân tử được xe, kết lá làm nên, thấy được chúng dân nhờ cậy”(1). Như vậy qua những gì còn lại có thể nói rằng Đoàn Xuân Lôi là một ngôi sao sáng trong truyền thống hiếu học và khoa cử ở Bắc Giang. Ông là vị trạng nguyên thứ hai của triều Trần sau Đào Sư Tích và đã đem tài trí đóng góp cho việc xây dựng vương triều nhà Trần được lịch sử ghi nhận. Vì thế những gì còn lại liên quan đến Đoàn Xuân Lôi tuy ít ỏi nhưng rất cần được mọi thế hệ trân trọng giữ gìn./.

(1) Tổng tập văn học Việt Nam tập III (Trần Lê Sáng chủ biên) - NXBKHXH HN 2000-tr508.

NINH VĂN PHAN...

(Tiếp trang 12)

...Với những công lao và sự cống hiến của mình, ngay sau ngày cả nước giành được độc lập, ngày 22-8-1945, Ninh Văn Phan được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời Bắc Giang. Ở cương vị này ông đã giữ vững được đường lối hòa hoãn với đội quân Tàu Tưởng tại Bắc Giang. Ông cũng luôn đề cao chủ trương đại đoàn kết trong nhân dân.

Sau đó, ông còn được giao nhiều trọng trách khác nhau như: Giám đốc Sở Hoa Kiều vụ Liên khu Việt Bắc; Đại diện Tổng cục Hậu cần của Việt Nam tại Nam Ninh (Trung Quốc); Trưởng phòng các nước XHCN của Ủy ban Liên lạc Văn hóa với nước ngoài cho đến khi nghỉ hưu. Trong bất cứ vị trí nào ông cũng một lòng tận trung, tận hiếu với đất nước, nhân dân. Ông luôn đánh giá rất cao vai trò của quần chúng nhân dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân. Nhớ lại trong tài liệu cung cấp cho Viện Sử học có đoạn ông viết: “Để tôn trọng sự thật lịch sử khách quan, tôi cần nhấn mạnh rằng ngày khởi nghĩa ở Bắc Giang không do ý chủ quan của chúng tôi quyết định, mà do quần chúng nhân dân quyết định... Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, lực lượng cách mạng vô cùng to lớn, quần chúng nhân dân là yếu tố chính quyết định thành công rực rỡ trong ngày cướp chính quyền ở tỉnh Bắc Giang cũng như trong toàn quốc”./.

Ông mất ngày 9-8-1980 tại Hà Nội.

SINH HOẠT CHUYÊN MÔN TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Vũ Hạnh

Nhiều năm qua, công tác sinh hoạt chuyên môn (SHCM) ở các trường phổ thông đã được tổ chức thực hiện và duy trì khá thường xuyên. Sinh hoạt chuyên môn không chỉ giúp mỗi giáo viên nâng cao năng lực chuyên môn cho bản thân mà SHCM còn là môi trường để tình đồng nghiệp nảy nở và phát triển giữa tất cả giáo viên, giúp họ hỗ trợ lẫn nhau trong công tác; hình thành môi trường học tập tốt đẹp cũng như truyền thống, bản sắc văn hóa riêng của mỗi nhà trường.

SHCM ở các nhà trường hiện nay thường diễn ra theo hai hình thức: Tổ chức theo các chuyên đề và dự giờ trao đổi kinh nghiệm về bài học.

Ở hình thức thứ nhất, SHCM bao gồm việc triển khai học tập các văn bản chỉ đạo về chuyên môn của cấp trên, tập huấn phương pháp dạy học và thường do ban giám hiệu (BGH) triển khai. Bên cạnh đó là việc tổ chức trao đổi, thảo luận, học tập các nội dung cụ thể gắn với nhiệm vụ năm học và đặc điểm tình hình cũng như điều kiện thực tế của mỗi nhà trường như: Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác chủ nhiệm lớp, kinh nghiệm dạy một dạng bài, kiểu bài nào đó, kinh nghiệm bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém... Những nội dung này thường được giao cho các giáo viên có kinh nghiệm và năng lực chuyên môn tốt xây dựng thành các báo cáo chuyên đề hay sáng kiến kinh nghiệm.

Đối với hình thức thứ hai là dự giờ trao đổi kinh nghiệm về bài học, các nhà trường tổ chức thường xuyên hơn. Trong mỗi buổi dự giờ có sự tham gia của BGH, tổ trưởng và hầu hết giáo viên trong tổ. Sau dự giờ tổ chuyên môn tiến hành thảo luận rút kinh nghiệm và đánh giá xếp loại tay nghề giáo viên dạy.

Cả hai nội dung trên nhiều trường đã thực hiện khá tốt góp phần nâng cao chất lượng

giáo dục toàn diện cho học sinh. Tuy vậy, SHCM hiện nay còn bộc lộ nhiều vấn đề bất cập cần phải thay đổi.

Đó là, chất lượng các buổi SHCM chưa cao. Nội dung sinh hoạt chuyên đề chưa được chú trọng, nhất là việc phổ biến áp dụng các sáng kiến kinh nghiệm (SKKN) còn nhiều hạn chế. Các báo cáo chuyên đề, đề tài SKKN được nghiệm thu xong để đấy. Đối với công tác dự giờ và đặc biệt là việc trao đổi rút kinh nghiệm tiết học giáo viên cũng không mấy hứng thú nên buổi thảo luận thường trầm lắng, ít ý kiến phát biểu.

Thực trạng trên là do những nguyên nhân chủ yếu sau:

Việc chuẩn bị nội dung cho các buổi sinh hoạt chuyên môn còn hời hợt, chưa có sức thuyết phục nên không thu hút được sự quan tâm trao đổi của giáo viên. Nội dung đưa ra trao đổi còn chưa phong phú, chưa đi sâu vào các vấn đề trọng tâm đổi mới phương pháp dạy học và tháo gỡ những khó khăn cho giáo viên trong tổ; những vấn đề mới và khó ít được mang ra bàn bạc, thảo luận.

Công tác quản lý chỉ đạo của ban giám hiệu chưa sát sao, thiếu sự đôn đốc và kiểm tra thường xuyên.

Về dự giờ rút kinh nghiệm giờ dạy, do xuất phát từ mục đích của buổi dự giờ là để đánh giá kĩ năng dạy học và năng lực chuyên môn của giáo viên nên tạo ra áp lực cho cả người dạy và người dự. Người dạy sẽ chỉ ngồi nghe còn người dự trở thành giám khảo phán xét, đánh giá.

Lí do tiếp theo nữa là xuất phát từ suy nghĩ của người dự giờ, khi được mời phát biểu, nếu chỉ toàn khen lại sợ người khác nghĩ mình kém cỏi. Nếu có nhiều ý kiến lại sợ làm tổn thương và ảnh hưởng đến kết quả xếp loại của đồng nghiệp. Một số khác lại suy nghĩ họ có thể học được rất ít từ đồng nghiệp bởi hầu hết giáo



Một tiết dự giờ ở trường Trung học Mai Trung 2.

viên khi dạy đều bám sát vào sách giáo viên và các tài liệu hướng dẫn khác dành cho giáo viên do vậy cấu trúc bài học, tiến trình lên lớp gần như giống nhau nên họ cảm thấy nhàm chán. Họ đi dự giờ cốt để đủ số giờ theo quy định.

Ở một số trường do cơ sở vật chất không đảm bảo, hoặc thiếu giáo viên nên không nhiều thời gian để tổ chức SHCM đảm bảo chất lượng được.

Một nguyên nhân khác cũng phải kể đến là thời gian dành cho SHCM còn ít. Theo kinh nghiệm của Nhật Bản thì sau khi tham dự khoảng 50 buổi SHCM thì giáo viên có sự thay đổi nhất định và họ có thể nhận ra tác dụng của SHCM sau khi dự 100 buổi. Trong khi đó, theo quy định của chúng ta hiện nay nếu tính cả 5 tuần trong hè mỗi trường cũng chỉ tổ chức nhiều nhất khoảng 50 buổi.

Một số giải pháp nâng cao chất lượng sinh hoạt chuyên môn:

Đối với hình thức SHCM theo chuyên đề, trước hết Ban Giám hiệu cần có sự quan tâm đầu tư thỏa đáng cả về nhân lực, tài lực và thời gian.

Ban Giám hiệu phải chủ động vào cuộc cùng với các tổ trưởng chuyên môn thảo luận và

xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; đồng thời tích cực tự học, tự bồi dưỡng để có đủ trình độ, năng lực hướng dẫn bồi dưỡng giáo viên.

Hàng năm, căn cứ vào tình hình cụ thể của nhà trường, Hội đồng khoa học nhà trường tổ chức cho giáo viên đăng kí đề tài sáng kiến kinh nghiệm, làm báo cáo chuyên đề về các nội dung sát thực, cụ thể nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường. Khuyến khích các tổ cùng tham gia xây dựng các chuyên đề này.

Các chuyên đề, SKKN có chất lượng tốt sau khi nghiệm thu cần được phổ biến rộng rãi tới toàn thể giáo viên để họ áp dụng vào giảng dạy.

Có chính sách khen thưởng hợp lý cho những giáo viên có báo cáo chuyên đề, SKKN tốt.

Đối với việc dự giờ:

Thứ nhất, nên thay đổi mục đích của việc dự giờ từ dự giờ để đánh giá sang dự giờ để học tập, bởi dự giờ để đánh giá sẽ không thể tạo ra bầu không khí mà trong trong đó mọi giáo viên có thể thoải mái bày tỏ với đồng nghiệp những ý kiến, chia sẻ những khó khăn mà chúng ta gặp phải trong quá trình dạy học. Điều đó sẽ hạn chế

việc phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên vì sự phát triển năng lực chuyên môn của giáo viên gắn liền với các mối quan hệ giữa giáo viên với Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và giữa giáo viên với nhau.

Dự giờ là dịp để chúng ta thiết kế lại bài học dựa trên thực tế đã xảy ra trong tiết dạy minh họa. Thực tế tiết dạy minh họa giúp chúng ta thấy rõ ý thức, thái độ, phản ứng của học sinh từ đó nghiên cứu xây dựng cách thức đáp lại phản ứng đó, xem xét lại cách tổ chức hoạt động học tập, ra bài tập cũng như việc hướng dẫn học ở nhà để cải tiến việc học của học sinh.

Thứ hai, làm thay đổi suy nghĩ của giáo viên về việc dự giờ. Từ chỗ SHCM để “phản xét” lẫn nhau thành SHCM để “phản hồi”. Thông qua dự giờ giáo viên khác, chúng ta cần nhìn lại chính mình trong quá khứ. Có thể chúng ta cũng đã trải qua tình huống tương tự như vậy, chúng ta đã phản ứng thế nào khi đó và chúng ta làm thế nào với tình huống tương tự trong tương lai.

Thứ ba, khi dự giờ đề nghị giáo viên bên cạnh việc quan sát cách tổ chức lớp học, các hành động, ngôn ngữ, cử chỉ của giáo viên cần tập trung vào việc quan sát thực tế học tập của học sinh, quan sát cử chỉ, thái độ, nét mặt, hoạt động của học sinh. Do đó cũng cần lưu ý giáo viên chọn vị trí ngồi để quan sát nhất và phù hợp với không gian lớp học, nên là ngồi hai bên hoặc phía trên. Người dự không nên can thiệp vào việc học của học sinh như mượn sách vở, ghé ngồi hoặc trao đổi với nhau làm người dạy cũng như học sinh mất tập trung.

Khi thảo luận về tiết học nên theo quy trình sau:

Mở đầu, cần tạo điều kiện cho giáo viên dạy nêu mục tiêu, ý tưởng xây dựng trong thiết kế bài dạy, những ý tưởng đã thực hiện được, những ý tưởng chưa thực hiện được, những tình huống phát sinh đã thực hiện trong khi tiến hành bài học; những điều thấy tâm đắc và cả những điều tự thấy mình chưa hài lòng.

Khi thảo luận, nội dung trao đổi cần tập trung vào việc nhận xét các hoạt động học tập của học sinh: Hoạt động nào hiệu quả, hoạt động nào chưa hiệu quả? Câu hỏi nào hay? Tình huống nào tốt? Học sinh nào, nhóm nào hoạt

động hiệu quả, lí do? Học sinh nào chưa tập trung chú ý vào việc học, vì sao?... Giáo viên dự giờ cũng cần trao đổi về những khả năng học sinh đạt được trong thực tế giờ học rồi đem đối chiếu với ý định của giáo viên dạy.

Nên tránh cách nói: “Theo tôi phải thế này, thế kia...”, “Nếu tôi dạy bài này, tôi sẽ làm thế này, thế kia...” bởi mỗi giờ học có rất nhiều cách dạy khác nhau.

Đối với người chủ trì, cần tạo cơ hội cho tất cả người dự được phát biểu; cần tìm hiểu ý nghĩa của những ý kiến đóng góp nhằm làm sáng tỏ những gì họ muốn phát biểu thì mọi người sẽ học hỏi được nhiều điều; không nhất thiết tổng kết buổi thảo luận mà khuyến khích mỗi giáo viên tự phát triển khả năng tổng kết của mình.

Nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước, đòi hỏi mỗi nhà trường cần có sự đổi mới mạnh mẽ, sâu sắc trong công tác quản lý, chỉ đạo, trong đó có đổi mới công tác sinh hoạt chuyên môn bởi chất lượng giáo dục phụ thuộc chủ yếu vào chất lượng đội ngũ giáo viên. Nâng cao chất lượng các buổi SHCM là việc làm thiết thực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục của mỗi nhà trường./.

QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ ĐỐI VỚI KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Dương Văn Ngoạn

Chúng ta đã và đang triển khai thực hiện rất nhiều đề tài, dự án khoa học và công nghệ (KH&CN) nhưng những vấn đề liên quan tới quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) đối với các kết quả nghiên cứu lại chưa được quan tâm một cách đúng mức. Bài viết dưới đây giới thiệu những nét cơ bản về vấn đề này, hy vọng chúng ta có cái nhìn đầy đủ hơn nhằm phát triển, khai thác và sử dụng có hiệu quả các tài sản trí tuệ của các đề tài, dự án.

Các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án

Các kết quả nghiên cứu của một đề tài hoặc dự án, ngoài các sản phẩm, nguyên mẫu chế thử, thiết bị, dụng cụ chế thử... là các tài sản hữu hình được xử lý theo các quy định đã biết, còn có các thông tin mới có giá trị sử dụng, khai thác nhất định trong các hoạt động kinh tế, xã hội, gọi là các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án. Các tài sản trí tuệ này cần được ghi nhận và xác lập quyền sở hữu một cách kịp thời và đầy đủ như một dòng hàng đối lưu với dòng tiền đầu tư vào hoạt động R&D.

Các tài sản trí tuệ này thường phát sinh một cách tuần tự trong tiến trình triển khai đề tài, dự án, được thể hiện trong báo cáo toàn văn và tóm tắt đề tài, dự án (nhưng không chỉ giới hạn ở nội dung) mà còn bao gồm: Các đối tượng SHTT được thể hiện hay mô tả dưới các hình thức: Tác phẩm văn học, tác phẩm khoa học, tác phẩm nghệ thuật, bản ghi âm, bản ghi hình, chương trình phát sóng, sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh, giống cây trồng mới... có khả năng bảo hộ theo pháp luật SHTT, hoặc theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc theo cơ chế tự xác lập quyền khi thỏa mãn các điều kiện luật định.

Các thông tin không tiết lộ (cần được giữ kín trong một khoảng thời gian cần thiết) như: Thông tin có liên quan đến an ninh hoặc quốc phòng, thông tin có tính nhạy cảm đối với dư luận xã hội...

Ghi nhận các đối tượng SHTT và các thông tin không tiết lộ phát sinh trong tiến trình thực hiện đề tài, dự án

Trong Đề cương nghiên cứu gửi đến cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu (hoặc từ ngân sách, hoặc từ một hay nhiều nguồn đầu tư khác), cơ quan chủ trì và chủ nhiệm đề tài, dự án cần liệt kê các đối tượng SHTT đã hình thành và dự kiến sẽ được đưa vào sử dụng hay phát triển tiếp trong quá trình thực hiện đề tài, dự án (nếu có), để phân định với các đối tượng SHTT mới phát sinh kể từ khi có sự đầu tư kinh phí từ ngân sách.

Sau khi đề tài, dự án đã được duyệt và cấp kinh phí thực hiện, chủ nhiệm đề tài và nhóm thực hiện có nghĩa vụ ghi nhận đầy đủ và kịp thời mọi đối tượng SHTT phát sinh trong tiến trình triển khai (nếu có) như sau:

- Tên, nội dung chi tiết của mỗi đối tượng SHTT.

- Đề xuất về tỷ lệ sở hữu của đối tượng SHTT đó, dựa trên cơ sở sự đóng góp về trí tuệ hoặc phương tiện, kinh phí của các bên tham gia hoặc khả năng khai thác tốt nhất hiệu quả của đối tượng SHTT đó.

Các đối tượng SHTT mới phát sinh trong tiến trình triển khai phải được thông tin về cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu để xử lý và hỗ trợ các biện pháp xác lập kịp thời quyền sở hữu theo đúng quy định của pháp luật, nhằm hạn chế khả năng bỏ sót hoặc thất thoát tài sản trí tuệ của đề tài, dự án và giúp đánh giá đầy đủ, chính xác hơn thành quả nghiên cứu, triển khai của chủ nhiệm và nhóm thực hiện đề tài, dự án.

Các thông tin không tiết lộ phát sinh trong tiến trình triển khai đề tài, dự án cũng phải được ghi nhận và thông báo về cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu để phân loại và xử lý.

Quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án

Quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của một đề tài, dự án bao gồm: Quyền sở hữu đối với tổng thể kết quả triển khai đề tài, dự án thể hiện tập trung trong báo cáo toàn văn và tóm tắt đề tài, dự án, với tư cách là hai tác phẩm được bảo hộ theo pháp luật về quyền tác giả; quyền sở hữu đối với các đối tượng SHTT khác phát sinh trong tiến trình triển khai đề tài, dự án và thỏa mãn các tiêu chuẩn bảo hộ tương ứng theo pháp luật SHTT; quyền công bố, quyền sử dụng các thông tin không tiết lộ phát sinh trong tiến trình triển khai đề tài, dự án.

Nội dung quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ nêu trên bao hàm quyền nhân thân và quyền tài sản theo các quy định liên quan của pháp luật dân sự và pháp luật SHTT. Đối với các thông tin mới và có giá trị nhưng không phải là thông tin không tiết lộ và cũng không đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ quyền SHTT liên quan, các bên tham gia triển khai đề tài, dự án đều có quyền công bố, sử dụng và khai thác.

Phân định tỷ lệ quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án

Việc phân định tỷ lệ quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án trước tiên phải được giao kết về nguyên tắc trong Hợp đồng thực hiện đề tài, dự án giữa cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu (sau đây gọi là các bên đầu tư) với các bên có liên quan, theo một trong hai tình huống chính sau đây: Đối với các đề tài, dự án sử dụng 100% kinh phí từ ngân sách:

- Tất cả các tài sản trí tuệ phát sinh sẽ thuộc quyền sở hữu của Nhà nước.

- Cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu từ ngân sách là đơn vị được Nhà nước giao trách nhiệm đại diện đứng tên xác lập quyền sở hữu và quản lý các tài sản trí tuệ đó.

- Theo quy chế phân cấp hoặc ủy quyền đã được xác lập, thủ trưởng cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu từ ngân sách được quyền quyết định việc chuyển nhượng các phần quyền sở hữu

thuộc Nhà nước của đề tài, dự án cho các chủ thể khác, từ trước khi xúc tiến các hành vi xác lập quyền hoặc sau khi quyền tài sản đã được xác lập, theo các nguyên tắc sau đây: Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc quản lý và khai thác thương mại các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án; ưu tiên chuyển giao cho các bên đã cùng tham gia thực hiện đề tài, dự án hoặc các đồng sở hữu chủ thể khác (nếu có). Bên nhận chuyển nhượng phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của tài sản trí tuệ tương ứng.

Trong Hợp đồng thực hiện đề tài, dự án cũng nên ghi nhận một thỏa thuận mà theo đó, quyền công bố báo cáo toàn văn và tóm tắt đề tài, dự án được chủ nhiệm và nhóm thực hiện chuyển giao hoàn toàn cho cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu, phù hợp với các quy định tại Điều 39 và khoản 2, Điều 45, Luật SHTT.

Đối với các đề tài, dự án có huy động kinh phí hoặc cơ sở, phương tiện vật chất từ nhiều nguồn khác nhau thì tỷ lệ quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ phát sinh được phân định như sau:

- Tỷ lệ quyền sở hữu đối với toàn bộ kết quả nghiên cứu cuối cùng, thể hiện trong báo cáo toàn văn và tóm tắt đề tài, dự án, do các bên đầu tư quyết định bằng văn bản, trên cơ sở đề xuất của Hội đồng nghiệm thu đề tài, dự án, có sự đồng thuận của cơ quan chủ trì, cơ quan đặt hàng, cơ quan sử dụng kết quả nghiên cứu, các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác (nếu có)... Sự đồng thuận này được ghi nhận trong biên bản nghiệm thu đề tài, dự án.

- Tỷ lệ quyền sở hữu đối với từng đối tượng SHTT khác do các bên đầu tư quyết định bằng văn bản, trên cơ sở đề xuất của chủ nhiệm đề tài, dự án và nhóm thực hiện, có sự thỏa thuận bằng văn bản của cơ quan chủ trì, cơ quan đặt hàng, cơ quan sử dụng kết quả nghiên cứu, các bên có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác (nếu có)...

- Quyền công bố, sử dụng các thông tin không tiết lộ được các bên đầu tư thỏa thuận bằng văn bản, tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước. Các bên tham gia triển khai đề tài, dự án đã biết về

các thông tin trên có nghĩa vụ bảo mật và không sử dụng, tiết lộ khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của bên đầu tư liên quan.

- Quyền công bố đối với báo cáo toàn văn và tóm tắt đề tài, dự án cần được các bên đầu tư thỏa thuận và ghi nhận bằng văn bản, trên cơ sở của điều khoản tuyên bố chuyển giao quyền từ chủ nhiệm và nhóm thực hiện trong Hợp đồng giao kết thực hiện đề tài, dự án.

Xác lập quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án:

- Đối với các tài sản trí tuệ được xác định sẽ thuộc quyền sở hữu của một chủ thể duy nhất, chủ thể đó tự chịu trách nhiệm xúc tiến các hoạt động xác lập quyền tương ứng.

- Đối với các tài sản trí tuệ được xác định sẽ thuộc quyền sở hữu của nhiều chủ thể, trong đó không có cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu từ ngân sách, các bên liên quan thỏa thuận cách thức xúc tiến các hoạt động xác lập quyền tương ứng.

- Đối với các tài sản trí tuệ được xác định sẽ thuộc quyền sở hữu của nhiều chủ thể, trong đó có cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu từ ngân sách thì cơ quan này nên đảm nhận việc xúc tiến các hoạt động xác lập quyền tương ứng.

- Đối với các tài sản trí tuệ tự xác lập quyền theo các điều kiện luật định (bí mật kinh doanh, tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình...), chủ thể xúc tiến việc xác lập quyền cần tiến hành các hoạt động lưu giữ và bảo vệ các chứng cứ phát sinh quyền.

- Đối với các tài sản trí tuệ phải xác lập quyền theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sáng chế, giống cây trồng...), hoặc có thể đăng ký để giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh quyền (tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình...), chủ thể xúc tiến việc xác lập quyền cần ghi nhận và khai báo đầy đủ, chính xác tên của các tác giả, đồng tác giả liên quan cùng tỷ lệ đóng góp của từng người.

- Đối với các tài sản trí tuệ là tác phẩm được bảo hộ theo quyền tác giả, phần quyền công bố tác phẩm thuộc quyền nhân thân của tác giả đã sáng tạo ra tác phẩm được chuyển giao cùng các quyền tài sản liên quan cho các chủ thể có quyền sở hữu tương ứng (như đã nêu trong mục Phân định tỷ lệ quyền sở hữu ở trên),

phù hợp với các quy định tại Điều 39 và khoản 2, Điều 45, Luật SHTT.

- Chi phí xác lập quyền SHTT do các chủ thể nắm giữ quyền sở hữu tài sản trí tuệ liên quan thanh toán theo tỷ lệ quyền sở hữu tương ứng. Chi phí xác lập quyền của cơ quan cấp kinh phí nghiên cứu từ ngân sách nên được phép hạch toán trong kinh phí quản lý đề tài, dự án liên quan, bao gồm các khoản phí, lệ phí quốc gia và phí dịch vụ đại diện SHTT (nếu có).

- Đối với các tài sản trí tuệ bị bỏ sót không được ghi nhận lại cho đến khi đã nghiệm thu xong đề tài, dự án, đến thời điểm được phát hiện mà vẫn còn đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ theo pháp luật SHTT, cũng sẽ được phân định và xác lập quyền sở hữu theo các quy định trên đây.

- Đối với các đơn đăng ký bị từ chối bảo hộ do đối tượng đăng ký không đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ tương ứng, các bên tham gia triển khai đề tài, dự án đều có quyền công bố, sử dụng, khai thác như nhau.

Sử dụng, khai thác và phân chia lợi ích đối với các tài sản trí tuệ của đề tài, dự án

Quyền sử dụng, khai thác các tài sản trí tuệ và tỷ lệ phân chia lợi ích (nếu có) được đặt cơ sở trên quyền sở hữu và tỷ lệ quyền sở hữu, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.

Bên khai thác khi sử dụng tài sản trí tuệ phải tôn trọng các quyền nhân thân và quyền tài sản của các tác giả và đồng tác giả theo quy định của pháp luật SHTT.

Việc sử dụng, khai thác các tài sản trí tuệ thuộc đề tài, dự án đã được bảo hộ theo pháp luật SHTT, do chủ nhiệm đề tài, dự án hoặc của bất kỳ cá nhân, tổ chức nào khác thực hiện mà không được phép của chủ sở hữu, đều là hành vi xâm phạm quyền SHTT và phải chịu các chế tài liên quan theo quy định của pháp luật./.

PHỐI HỢP TRUYỀN THÔNG GIÁO DỤC SỨC KHỎE TRONG CÁC ỨNG DỤNG KH&CN LÀ TRUYỀN THÔNG LỒNG GHÉP VÀ CŨNG LÀ MỘT HÌNH THỨC XÃ HỘI HÓA CÔNG TÁC Y TẾ

Nguyễn Văn Hồng

Nghị quyết số 46-NQ/TW, ngày 23 tháng 2 năm 2005 của Bộ Chính trị về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới đã xác định nâng cao hiệu quả công tác thông tin – giáo dục – truyền thông là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

Sức khỏe không chỉ đơn thuần là không có bệnh hoặc thương tích mà nó còn là một trạng thái hoàn toàn thoải mái cả về mặt thể chất, tinh thần và xã hội. Có nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe, những yếu tố này có mối liên quan chặt chẽ với nhau, thường tác động cùng một lúc với nhau và thậm chí còn trùng lặp nhau. Có thể chia thành 2 nhóm yếu tố chính: Yếu tố hành vi và yếu tố ngoài hành vi.

Yếu tố hành vi có ảnh hưởng rất quan trọng đến sức khỏe. Ví dụ: Hút thuốc lá, uống nhiều rượu bia, không rửa tay trước khi ăn là hành vi có hại cho sức khỏe. Tập thể dục hàng ngày, rửa tay sạch trước khi ăn là hành vi có lợi cho sức khỏe. Không thu gom xử lý rác thải là những hành vi có thể làm lây lan các bệnh đường tiêu hóa cho cá nhân và cộng đồng. Điều kiện kinh tế - xã hội phát triển đã xuất hiện ngày càng nhiều bệnh có liên quan đến hành vi sức khỏe như: Chấn thương, bệnh tim mạch, lạm dụng thuốc, các bệnh lây qua đường tình dục,... Những bệnh truyền nhiễm cũng chịu ảnh hưởng của hành vi sức khỏe như: Thói quen ngủ không buông màn có thể bị nhiễm các bệnh do muỗi truyền, khạc nhổ bừa bãi có thể làm lây lan bệnh lao trong cộng đồng. Kiến thức và thực hành dinh dưỡng không hợp lý dẫn đến tình trạng suy dinh dưỡng ở bà mẹ và trẻ em. Sử dụng thuốc không đúng, lạm dụng thuốc có thể dẫn đến tình trạng bệnh nặng thêm, khó chữa

hơn, hoặc tử vong. Như vậy có thể khẳng định hành vi cá nhân ảnh hưởng đến hầu hết các loại bệnh, các giai đoạn bệnh và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Truyền thông giáo dục sức khỏe là trang bị kiến thức và kỹ năng để tạo nên và duy trì hành vi có lợi cho sức khỏe, hạn chế và tiến đến loại trừ hành vi không có lợi. Từ đó, mỗi người, mỗi gia đình, cộng đồng có thể chủ động phòng bệnh, xây dựng nếp sống vệ sinh, rèn luyện thân thể, thực hiện hành vi có lợi, hạn chế lối sống và thói quen có hại cho sức khỏe, tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng.

Ngoài ra, truyền thông còn cung cấp kiến thức, niềm tin và kỹ năng thực hành cho cộng đồng, từ đó tác động vào các yếu tố môi trường – xã hội, hệ thống chăm sóc sức khỏe và yếu tố di truyền để ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Đầu tư cho giáo dục sức khỏe là đầu tư từ xa theo hướng y học dự phòng.

Những năm qua, công tác truyền thông giáo dục sức khỏe trên địa bàn tỉnh đã được tăng cường, với sự tham gia của nhiều cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, đây không phải là hoạt động truyền thông của riêng ngành y tế. Thông qua các kênh thông tin, nhiều hình thức phổ biến kiến thức về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe với nội dung thiết thực đã được chuyển tới cộng đồng. Do đó, trước diễn biến của các vấn đề sức khỏe gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: Tình trạng không an toàn vệ sinh thực phẩm, sự xuất hiện và lây lan của một số bệnh dịch mới nguy hiểm như: SARS, cúm gia cầm H5N1, tiêu chảy cấp nguy hiểm cho cộng đồng đã có những chuyển biến tích cực từ nhận thức đến hành vi theo chiều hướng có lợi cho sức khỏe. Nhờ vậy, trên địa bàn tỉnh không xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm lớn, không có tử vong

do ngộ độc thực phẩm, ngăn chặn không để dịch cúm gia cầm H5N1 lây sang người, xử lý kịp thời, có hiệu quả và không để dịch tiêu chảy cấp nguy hiểm lây lan ra cộng đồng.

Có thể nói truyền thông giáo dục sức khỏe và phổ biến kiến thức y học qua các kênh thông tin đã giúp cộng đồng thay đổi từ cách nhìn nhận đến thực hiện hành vi có lợi cho sức khỏe. Ví dụ: Đến nay nhiều người khi mua gia cầm làm thực phẩm đã ý thức tìm hiểu xem chúng được nuôi ở đâu, nuôi bằng thức ăn gì, có bị ốm không? Thay bằng cách mua rau ở chợ, nhiều gia đình đã tự trồng rau ở vườn nhà để cung cấp thực phẩm sạch cho chính bản thân. Hoặc thói quen mang khẩu trang khi đi ngoài đường là một hành vi rất có lợi cho sức khỏe.

Mục tiêu của truyền thông là thay đổi hành vi. Muốn thay đổi hành vi của cộng đồng trước tiên phải tạo được dư luận xã hội, sau đó mới hướng dẫn thực hành, cung cấp kỹ năng để tạo thói quen và duy trì hành vi có lợi cho sức khỏe.

Để tạo dư luận xã hội về một vấn đề sức khỏe, phương pháp tốt nhất là truyền thông gián tiếp qua các phương tiện như: Đài phát thanh truyền hình, các Báo, Bản tin, Tạp chí, Ấn phẩm và các loại tài liệu truyền thông khác. Phương pháp này vừa cung cấp thông tin nhanh nhạy, chính xác, thống nhất lại vừa tiết kiệm nhân lực và kinh tế.

Ngành y tế Bắc Giang đã có nhiều ấn phẩm truyền thông giáo dục sức khỏe như: Các loại tài liệu truyền thông bằng tờ rơi, áp phích, sách tranh, pa nô, khẩu hiệu. Bản tin Y tế Bắc Giang cũng là một loại tài liệu truyền thông. Gần đây, với sự phối hợp và hỗ trợ của Báo Bắc Giang, ngành y tế đã tổ chức phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh tật trên Báo Bắc Giang cuối tháng. Tuy nhiên, các ấn phẩm, tài liệu truyền thông giáo dục sức khỏe do ngành y tế phát hành, các ấn phẩm, tài liệu liên ngành có lồng ghép nội dung truyền thông về y tế còn ít, chưa đủ đáp ứng nhu cầu ngày càng lớn của cộng đồng để được cung cấp thông tin, hướng dẫn thực hành bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe.

Các ấn phẩm của ngành khoa học và công nghệ là một tài liệu truyền thông chuyên

ngành nhằm tăng cường hoạt động chỉ đạo; chuyển tải thông tin quản lý; đưa các tin, bài phản ánh hoạt động, cổ vũ, động viên gương người tốt, việc tốt; phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ tới đối tượng đích. Tất cả đều nhằm mục tiêu phục vụ con người và phát triển xã hội – Đó cũng là mục tiêu cho sức khỏe.

Lo cho sức khỏe là trách nhiệm của toàn xã hội, chứ không của riêng ngành nào. Chính vì vậy cần xã hội hóa công tác y tế. Xã hội hóa là mọi người, mọi nhà, mọi cấp, mọi ngành cùng đầu tư nguồn lực và tham gia các hoạt động bảo vệ và chăm sóc sức khỏe. Đồng thời, thông qua xã hội hóa giúp cho mọi người, cộng đồng được chăm sóc tốt hơn về y tế.

Đưa các thông tin, các thông điệp truyền thông bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong các ấn phẩm khoa học và công nghệ là lồng ghép hoạt động truyền thông giữa ngành y tế và ngành khoa học và công nghệ là xã hội hóa công tác y tế mà cụ thể là xã hội hóa hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe.

Sự phối hợp này sẽ làm phong phú thêm nội dung ấn phẩm truyền thông chuyên ngành, cung cấp thêm thông tin cho đối tượng đích, và hiệu quả của tài liệu được tăng lên. Đồng thời, ngành y tế được bổ sung thêm một kênh cung cấp thông điệp về sức khỏe, bổ sung thêm một loại hình tài liệu truyền thông y tế.

Hơn thế nữa, phối kết hợp và lồng ghép truyền thông còn hỗ trợ sự phát triển lẫn nhau giữa ngành khoa học và công nghệ và ngành y tế. Những thông tin kịp thời về các thành tựu khoa học, công nghệ có thể được ứng dụng và phát huy hiệu quả trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Ngược lại nhu cầu chăm sóc về y tế của nhân dân có thể mở ra những hướng mới trong công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ.

Thực hiện thành công việc phối hợp truyền thông giữa ngành y tế và các ấn phẩm của ngành khoa học và công nghệ có thể sẽ mở ra một hướng mới trong kết hợp truyền thông về khoa học, công nghệ và một số lĩnh vực khác trong các ấn phẩm, tài liệu truyền thông của ngành y tế./.

HIỆU QUẢ CỦA VIỆC ỨNG DỤNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM QUẢN LÝ, TÁC NGHIỆP BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ TỈNH BẮC GIANG

Nguyễn Văn Tình

Trong những năm gần đây nhu cầu về bảo hiểm trong đó có bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) của người dân là rất lớn. Từ khi Luật BHXH, Luật BHYT ra đời, số lượng người tham gia BHXH, BHYT tăng nhanh hàng năm. Theo lộ trình của ngành BHXH thì đến năm 2014 sẽ thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân. Đi đôi với việc tăng nhanh về số lượng thì chất lượng phục vụ của cơ quan BHXH đối với người tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT đang là vấn đề được xã hội quan tâm. Thực tế cho thấy nhiều đơn vị sử dụng lao động trốn đóng, đóng không đầy đủ hoặc hoàn thành chậm nghĩa vụ đóng bảo hiểm cho người lao động theo Luật định. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người tham gia BHXH, BHYT. Một trong những nguyên nhân là do người lao động thiếu thông tin về quá trình tham gia BHXH, BHYT của bản thân cũng như trách nhiệm của đơn vị sử dụng lao động đối với người lao động. Hơn nữa để giải quyết các vấn đề liên quan đến chốt sổ BHXH của người lao động, cấp lại thẻ BHYT của một số đối tượng như người nghèo, người có công, thân nhân người có công... thì người tham gia BHXH, BHYT phải lên trụ sở BHXH tỉnh gây tốn kém về thời gian và chi phí đi lại cho người dân và hạn chế tính chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ của BHXH các huyện, thành phố. Ngoài ra, việc quản lý quỹ khám chữa bệnh BHYT của hệ thống cơ quan BHXH và các cơ sở khám chữa bệnh BHYT gặp nhiều khó khăn, tình trạng bội chi quỹ xảy ra hầu hết ở các cơ sở khám chữa bệnh do các cơ sở khám chữa bệnh BHYT chưa có đủ phần mềm quản lý bệnh viện, chính vì vậy vẫn thường xuyên xảy ra tình trạng lạm dụng quỹ khám chữa bệnh BHYT do đi khám 2 lần trong ngày hoặc nhiều lần trong một tuần.

Trong khuôn khổ thực hiện đề tài “*Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý, tác nghiệp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tỉnh Bắc Giang*” được hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học của Sở Khoa học và Công nghệ và nguồn đối ứng của BHXH. Năm 2012, BHXH tỉnh đã mua sắm và triển khai áp dụng phần mềm E-Office – Văn phòng điện tử để phục vụ việc Điều hành tác nghiệp – Quản lý hồ sơ công việc trong toàn hệ thống cơ quan BHXH từ tỉnh đến huyện; xây dựng và đưa vào vận hành các phần mềm chạy ứng dụng trên mạng Internet như: Phần mềm tra cứu quá trình tham gia BHXH; phần mềm tra cứu về tình hình giải quyết chế độ chính sách BHXH hàng tháng, một lần; phần mềm tra cứu quá trình tham gia BHYT và thanh toán trực tiếp chi phí khám chữa bệnh BHYT; tổng hợp đầu thẻ BHYT phục vụ cho việc tính quỹ khám chữa bệnh BHYT cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang....

Ứng dụng các phần mềm này bước đầu đã mang lại hiệu quả rõ rệt. Mọi thông tin liên quan đến tình hình giải quyết các chế độ BHXH, BHYT được công khai trong toàn hệ thống cơ quan BHXH tỉnh và trên mạng Internet, điều này giúp Lãnh đạo BHXH tỉnh luôn sâu sát giữa công tác chỉ đạo và thực tế tại các đơn vị cấp dưới và đưa ra những quyết định quản lý chính xác, kịp thời. Thông qua chỉ đạo, điều hành sẽ hạn chế tối đa việc giải quyết các chế độ BHXH, BHYT chậm, sai sót; hàng ngày, thông qua việc khai thác, sử dụng trang web và phần mềm tra cứu của BHXH tỉnh, người lao động có thể tự nghiên cứu và trao đổi để nắm bắt thông tin, nâng cao hiểu biết của bản thân về Luật BHXH, BHYT. Từ đó mà có những tác động tích cực đối với cộng đồng xã hội trong việc thực hiện tốt Luật BHXH, Luật BHYT; các phần

mềm của đề tài chạy trên ứng dụng Internet nên mọi người tham gia BHXH, BHYT có thể tra cứu thông tin thông qua phần mềm và nắm bắt được tình hình hồ sơ của bản thân hiện đang được cơ quan BHXH quản lý. Từ đó mà người lao động có những yêu cầu chính đáng gửi tới cơ quan BHXH hoặc đơn vị sử dụng lao động giải quyết quyền lợi cho bản thân đảm bảo đúng Luật BHXH, Luật BHYT; giúp các cơ sở khám chữa bệnh BHYT quản lý quỹ BHYT tốt hơn, giám định viên BHYT thuận lợi hơn trong hoạt động nghiệp vụ, hạn chế được tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ khám chữa bệnh BHYT.

Về hiệu quả kinh tế, theo tính toán của BHXH tỉnh thì việc ứng dụng hệ thống phần mềm trong năm 2012 đã góp phần tiết kiệm cho cơ quan BHXH, BHYT và người dân liên quan là gần 1 tỷ đồng do tiết kiệm chi phí cấp lại 9.593 thẻ BHYT tại BHXH các huyện thay vì phải cấp ở tỉnh như trước đây; tiết kiệm chi phí đi lại để tra cứu quá trình tham gia BHXH, BHYT, quá trình giải quyết các chế độ BHXH, BHYT của gần 20.000 lượt người; tiết kiệm chi phí vận hành của hệ thống bảo hiểm xã hội... Ngoài ra, cơ quan BHXH giảm được biên chế để thực hiện tác nghiệp và trả lời yêu cầu của người tham gia BHXH, BHYT về quá trình tham gia và giải quyết chế độ BHXH, BHYT tại 11 trụ sở trong tỉnh Bắc Giang; người tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT được phục vụ tốt hơn, công tác trả lời đơn thư hỏi về chính sách BHXH, BHYT đã giảm rõ rệt.

Các phần mềm quản lý tác nghiệp



Hệ thống phần mềm tra cứu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế tỉnh Bắc Giang.

BHXH, BHYT hiện đang vận hành ổn định trên mạng Internet, đã cập nhật thông tin của trên 1 triệu người tham gia BHXH, BHYT của tỉnh với 6.093.240 bản ghi thông tin về quá trình tham gia BHXH, tình hình giải quyết các chế độ BHXH, quá trình tham gia BHYT, quá trình đi khám chữa bệnh BHYT phục vụ nhu cầu quản lý của cơ quan BHXH và nhu cầu tra cứu của đông đảo người dân. Hiện đã có trên 30.000 lượt người truy cập tra cứu thông tin từ các phần mềm này trên mạng Internet. BHXH tỉnh đang xây dựng quy trình ứng dụng các sản phẩm của Đề tài nhằm gắn trách nhiệm đến từng tập thể, viên chức trong thực thi công vụ nhằm nâng cao chất lượng phục vụ đối với người tham gia và thụ hưởng chính sách BHXH, BHYT. Dự kiến trong năm 2014, BHXH tỉnh sẽ triển khai áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2008 nhằm từng bước hiện đại hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ công, đáp ứng mô hình 1 cửa liên thông trên cơ sở giao dịch điện tử góp phần cải cách hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống BHXH tỉnh./.

LUẬT KHOA HỌC CÔNG NGHỆ (SỬA ĐỔI) THÚC ĐẨY NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Từ nhiều năm nay, việc phát triển KH&CN được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm. Đồng thời với tăng cường đầu tư, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp đổi mới công tác quản lý nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động KH&CN. Nhờ vậy, hoạt động KH&CN đã từng bước được đổi mới, tiến bộ, có đóng góp ngày càng lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Kết quả hoạt động KH&CN những năm qua đã được Đại hội toàn quốc lần thứ XI khẳng định “Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ được đẩy mạnh, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý khoa học công nghệ có đổi mới, thực hiện cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ. Thị trường khoa học, công nghệ bước đầu hình thành. Đầu tư cho khoa học công nghệ được nâng lên”.

Tuy nhiên, tại Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng cũng chỉ rõ “Khoa học, công nghệ chưa thật sự trở thành động lực thúc đẩy, chưa gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Thị trường khoa học công nghệ còn sơ khai, chưa tạo sự gắn kết có hiệu quả giữa nghiên cứu với đào tạo và sản xuất kinh doanh. Đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, sử dụng chưa hiệu quả. Trình độ công nghệ nhìn chung còn lạc hậu, đổi mới chậm”, đồng thời khẳng định trong những năm tới phải “Phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức; góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước; nâng tỉ lệ đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp vào tăng trưởng. Thực hiện đồng bộ ba nhiệm vụ chủ yếu: Nâng cao năng lực khoa học công nghệ; đổi mới cơ chế quản lý; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng”.

Với tinh thần tiếp tục phát triển nền

KH&CN nước nhà, để tiếp tục đưa Nghị quyết của Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng về KH&CN vào cuộc sống, cần rà soát, sửa đổi hệ thống các quy định của pháp luật về KH&CN, trước hết là Luật KH&CN năm 2000, tiếp tục thể chế hóa các quan điểm đã được hoàn thiện thêm của Đảng về phát triển KH&CN nhằm hoàn thiện môi trường pháp lý cho việc đẩy mạnh sự phát triển KH&CN, đưa vai trò của KH&CN thực sự là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nhanh, bền vững đất nước. Phát triển KH&CN, nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về KH&CN, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong hoạt động KH&CN. Luật KH&CN sửa đổi (2013) được xây dựng nhằm đáp ứng những yêu cầu đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế về KH&CN, đồng thời quán triệt tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.

Luật KHCN sửa đổi vừa được Quốc hội thông qua, có hiệu lực từ năm 2014 với khá nhiều thay đổi, trong đó có một số thay đổi mang tính đột phá so với luật hiện hành và được nhiều người kỳ vọng tạo bước phát triển mới cho KHCN của Việt Nam. So với luật KHCN 2000 (với 8 chương, 59 điều), Luật KHCN sửa đổi 2013 (gồm 81 điều, được chia thành 11 chương), bỏ 17/59 điều, sửa đổi 42/59 điều, đồng thời bổ sung 39 điều mới).

Luật KH&CN sửa đổi đã đề cập đến một số chính sách cơ bản sau: Trước hết, giao cho Chính phủ quy hoạch hệ thống các tổ chức KH&CN của Nhà nước để bảo đảm phát triển đồng bộ các lĩnh vực KH&CN, thực hiện có hiệu quả các hoạt động KH&CN. Bổ sung một số

quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cho đầy đủ hơn, phù hợp với thực tiễn và theo hướng phát huy sức sáng tạo, khuyến khích tổ chức, cá nhân hoạt động KH&CN.

Luật sửa đổi cũng bổ sung quy định về đặt hàng thực hiện nhiệm vụ KH&CN, về khuyến khích, hỗ trợ liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp để xác định và tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN nhằm thúc đẩy sự gắn kết chặt chẽ giữa tổ chức

KH&CN với doanh nghiệp và về hợp đồng KH&CN. Theo Luật KH&CN sửa đổi, việc giao kinh phí sẽ áp dụng cơ chế khoán, cơ chế Nhà nước đặt hàng và cơ chế quỹ để triển khai các nhiệm vụ khoa học công nghệ, tránh được việc phải lo quyết toán hàng năm.

Luật quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN các cấp trong việc xây dựng, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động KH&CN; đề xuất việc cân đối và phân bổ kinh phí sự nghiệp khoa học phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch hoạt động KH&CN; quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả phần ngân sách nhà nước đầu tư cho KH&CN; cơ quan kế hoạch và đầu tư, cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm phải căn cứ vào đề xuất của cơ quan quản lý KH&CN để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt việc cân đối, phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước cho KH&CN và bảo đảm cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời phù hợp với đặc thù và tiến độ thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Cơ chế tổ chức hoạt động khoa học công



Luật Khoa học và Công nghệ (sửa đổi) được thông qua sẽ tạo cơ hội thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ nghiên cứu phát triển.

nhệ cũng được đổi mới. Nhiệm vụ nghiên cứu phải được xác định trúng và đúng với nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Sau khi tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ khoa học, việc đánh giá, nghiệm thu kết quả nghiên cứu phải căn cứ vào hiệu quả ứng dụng.

Về chính sách đầu tư, luật sửa đổi khẳng định rõ chi 2% ngân sách hàng năm cho KH&CN. Ngoài ra, những dự án quan trọng đặc biệt của quốc gia sẽ áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt.

Luật KH&CN sửa đổi cũng đưa ra các chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân, đặc biệt là doanh nghiệp đầu tư để đổi mới công nghệ trong sản xuất và kinh doanh. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định rõ các chính sách của Nhà nước về phát triển KH&CN với ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển KH&CN; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Chú trọng xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về KH&CN kết hợp với việc tiếp thu có

chọn lọc thành tựu KH&CN của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam; bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ trong hoạt động KH&CN vì sự phát triển của đất nước; trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực KH&CN ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực KH&CN; tạo điều kiện phát triển thị trường KH&CN; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động KH&CN, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ; tạo điều kiện để các hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và tiến hành hoạt động KH&CN...

Về nguồn nhân lực, Luật sửa đổi quy định cơ chế cụ thể khuyến khích hoạt động đào tạo và trọng dụng nhân lực khoa học công nghệ. Luật KH&CN sửa đổi sẽ đãi ngộ nhà khoa học trên 3 phương diện: Môi trường nghiên cứu, sáng tạo; đãi ngộ về thu nhập và điều kiện sống; được tôn vinh.

Tất cả nhằm hướng tới nâng cao năng lực KH&CN để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người; kịp thời dự báo, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai. Tiếp thu thành tựu KH&CN của thế giới để tạo ra, ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền KH&CN Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu KH&CN vào sản xuất và đời sống. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển KH&CN với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và

phát triển kinh tế tri thức.

Về các hành vi bị cấm trong hoạt động KH&CN như: Lợi dụng hoạt động KH&CN để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả KH&CN. Tiết lộ tài liệu, kết quả KH&CN thuộc danh mục bí mật nhà nước; lừa dối, giả mạo trong hoạt động KH&CN và cản trở hoạt động KH&CN hợp pháp của tổ chức, cá nhân cũng bị nghiêm cấm.

Luật KH&CN sửa đổi sẽ tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để cán bộ KH&CN phát triển bằng tài năng và hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình; có chính sách cụ thể trọng dụng đối với cán bộ KH&CN đầu ngành, cán bộ KH&CN được giao chủ trì nhiệm vụ quan trọng của quốc gia, cán bộ KH&CN trẻ tài năng; có chính sách khen thưởng đối với tác giả các công trình công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong nước và ở nước ngoài; hoàn thiện hệ thống chức danh khoa học, chức danh công nghệ, bổ sung quy định về “Ngày KH&CN Việt Nam 18/5”, hệ thống giải thưởng KH&CN, danh hiệu vinh dự Nhà nước cho cán bộ KH&CN.

Với những nội dung quan trọng được thông qua, Luật KH&CN sửa đổi sẽ cụ thể hóa tư tưởng chỉ đạo nêu trong Nghị quyết số 20-NQ/TW về Ưu tiên tập trung mọi nguồn lực để phát triển khoa học công nghệ; ưu tiên đầu tư trước một bước để phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Luật KH&CN sửa đổi với một số quy định có tính đột phá sẽ góp phần tạo hành lang pháp lý trong quản lý KH&CN theo thông lệ quốc tế, góp phần đưa nghiên cứu khoa học vào thực chất hơn, rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu và thực tiễn đất nước./.

Phòng Thanh tra

XÂY DỰNG NHÃN HIỆU TẬP THỂ ĐỂ NÂNG CAO KHẢ NĂNG CẠNH TRANH TRÊN THỊ TRƯỜNG

Ngô Anh Hoàng

Đối với một doanh nghiệp, để có sự nhận biết và chung thành của người tiêu dùng là một nhiệm vụ quan trọng, nó không chỉ đơn giản là việc chiếm thị phần trên thị trường, mà còn tăng doanh thu của doanh nghiệp.

Trong thực tế, có thể có nhiều doanh nghiệp cùng cung cấp một loại hàng hóa, dịch vụ có chung chất lượng, nhưng người tiêu dùng chỉ sử dụng hàng hóa, dịch vụ của một doanh nghiệp. tại sao lại có hiện tượng này? Có thể có rất nhiều nguyên nhân, nhưng nhãn hiệu hàng hóa, dịch vụ đóng một vai trò quan trọng trong việc hướng người tiêu dùng đến với doanh nghiệp.

Nhãn hiệu tập thể

Định nghĩa nhãn hiệu tập thể: Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó (**Khoản 17, Điều 4, Luật sở hữu trí tuệ**).

Như tên gọi của nhãn hiệu tập thể, thành tố **tập thể** trong tên gọi là bắt buộc, trong hoạt động thương mại tồn tại lời khuyên “nếu không thể đánh bại thì hãy gia nhập” lời khuyên này đúng với trường hợp nhãn hiệu tập thể, nó tạo nên sức mạnh cạnh tranh của một tập thể doanh nghiệp, mà một doanh nghiệp đơn lẻ không thể có được. Lưu ý thuật ngữ “Doanh nghiệp” trong trường hợp này bao gồm cả các cá nhân/hộ gia đình cung cấp sản phẩm trên thị trường.

Đặc điểm của nhãn hiệu tập thể

- Một tổ chức mới đủ tư cách nộp đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu tập thể. Như vậy, để tồn tại một nhãn hiệu tập thể thì điều kiện tiên quyết phải tồn tại một tổ chức đại diện cho các doanh nghiệp sử dụng nhãn hiệu tập thể.

- Nhãn hiệu tập thể thực hiện chức năng

chỉ dẫn các thành viên của doanh nghiệp sử dụng nhãn hiệu thuộc về tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó.

- Tổ chức đại diện có thể **không trực tiếp** kinh doanh, nhưng các doanh nghiệp sử dụng nhãn hiệu tập thể thì phải trực tiếp hoạt động kinh doanh bằng cách cung cấp sản phẩm mang nhãn hiệu tập thể ra thị trường.

- Thống nhất quy chế, điều lệ khi sử dụng nhãn hiệu và có sự cam kết về chất lượng sản phẩm giữa các doanh nghiệp sử dụng nhãn hiệu tập thể, nếu doanh nghiệp nào cung cấp sản phẩm kém chất lượng, không đạt yêu cầu đặt ra thì tổ chức đại diện có thể xem xét không cho phép doanh nghiệp đó tiếp tục sử dụng nhãn hiệu tập thể.

- Chỉ dẫn địa lý (cũng là một đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp) có chức năng phân biệt sản phẩm có nguồn gốc từ địa danh được bảo hộ với sản phẩm cùng loại có nguồn gốc từ địa danh khác. Khác biệt với chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể có chức năng phân biệt sản phẩm của các thành viên thuộc tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu với sản phẩm của các tổ chức, cá nhân không thuộc tổ chức đó. Như vậy, trong cùng một địa phương có nhiều tổ chức đại diện cho tập thể, cá nhân khác nhau, bởi vậy cũng có thể có nhiều nhãn hiệu tập thể, nhưng chỉ có duy nhất một chỉ dẫn địa lý cho một sản phẩm trong một địa phương.

Như vậy, khi sản phẩm của một địa phương chưa đủ các yếu tố cần thiết, yếu tố quyết định để bảo hộ chỉ dẫn địa lý, thì bảo hộ nhãn hiệu tập thể là một công cụ hữu hiệu để nâng cao khả năng cạnh tranh của tập thể doanh nghiệp này so với tập thể doanh nghiệp khác./.

ISO 9001:2008 VỚI HOẠT ĐỘNG CÔNG VỤ CỦA NỀN HÀNH CHÍNH HIỆN ĐẠI

Xuân Thắng

Trong những năm qua, nhằm xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp hóa và hoạt động thật sự có hiệu quả theo mục tiêu chương trình cải cách hành chính của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 2263/KH-UBND về “Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011 - 2013”.

Cùng với công cuộc cải cách hành chính thời gian qua, Bắc Giang đang tích cực đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước; Quyết định 118/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 144/2006/QĐ-TTg. Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang đã xác định đây là một nhiệm vụ quan trọng trong quá trình cải cách thủ tục hành chính, đồng thời đã thể hiện quyết tâm cao trong áp dụng ISO vào hoạt động quản lý hành chính nhà nước thông qua việc dành một phần không nhỏ kinh phí từ nguồn cải cách hành chính để hỗ trợ các cơ quan hành chính nhà nước triển khai xây dựng và áp dụng ISO.

Tính đến tháng 7/2013, số cơ quan được chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là 41/47, trong đó có 39 cơ quan chứng nhận độc lập, 02 cơ quan áp dụng chung hệ thống với cơ quan được chứng nhận. Quá trình triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO trong các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang những năm qua đã đạt được kết quả rõ nét, đó là: Bước đầu tạo thói quen làm việc khoa học, hiệu quả hơn thông qua việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy

trình đã xây dựng; việc tổ chức, thu thập, sắp xếp, lưu trữ các loại văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn của cơ quan cấp trên, hồ sơ tài liệu được sắp xếp ngăn nắp và có hệ thống theo từng lĩnh vực công việc. Thông qua áp dụng ISO, lãnh đạo đơn vị điều hành công việc có hiệu quả hơn nhờ thiết lập cơ chế giải quyết công việc rành mạch và thống nhất. Cán bộ, công chức được phân công trách nhiệm rõ ràng trong quá trình xử lý công việc, được đánh giá năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm khách quan hơn, thực hiện được trách nhiệm, quyền lợi của mình đúng nơi, đúng người có thẩm quyền phê duyệt. Cán bộ công chức còn được đào tạo, tập huấn nâng cao về kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, được làm việc trong môi trường ngày càng tốt hơn. Việc áp dụng HTQLCL theo ISO làm giảm đáng kể hiện tượng những nhiễu, gây phiền hà của cán bộ, công chức. Các thủ tục hành chính đều có quy trình xử lý công việc niêm yết công khai, minh bạch. Người dân đến cơ quan nhà nước được hướng dẫn tận tình, trả kết quả xử lý đúng hẹn. Chất lượng, hiệu quả công tác quản lý và cung cấp dịch vụ hành chính công được nâng cao, tạo được lòng tin và sự hài lòng của người dân.

Tuy nhiên, Bắc Giang là một tỉnh miền núi, trình độ dân trí không đồng đều, việc thấu hiểu các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO đối với từng lĩnh vực hoạt động tại các đơn vị hiện nay còn nhiều hạn chế, phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả của việc áp dụng. Để phát huy tốt tính ưu việt của hệ thống quản lý chất lượng, rất cần có sự quan tâm đúng mức của lãnh đạo các cấp, các ngành; sự hiểu biết, thực thi tốt nhiệm vụ của cán bộ công chức và sự tham gia, giám sát chặt chẽ của nhân dân để việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO vào hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước thực sự có hiệu quả, góp phần đắc lực đẩy

nhánh công cuộc cải cách hành chính tại địa phương.

Từ những kết quả trên, quá trình triển khai áp dụng ISO trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời gian qua có những thuận lợi và khó khăn sau:

Thuận lợi:

Có sự chỉ đạo hướng dẫn thực hiện của Bộ Khoa học và Công nghệ và sự quan tâm, tạo điều kiện của UBND tỉnh trong việc triển khai thực hiện Quyết định số 144/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch để triển khai tổ chức thực hiện đúng thời gian tiến độ.

Ban Lãnh đạo, cán bộ, công chức cơ quan nhận thức được tầm quan trọng của việc thực hiện ISO, trong thực hiện chú trọng nhiều ở khâu ứng dụng và xem đó là công cụ quản lý hữu hiệu trong công việc.

Các cơ quan triển khai áp dụng ISO: Thực hiện tốt về nhiệm vụ áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008, tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp chặt chẽ với tổ chức tư vấn áp dụng ISO.

Chuyên gia tư vấn nhiệt tình, luôn đảm bảo thời gian tư vấn hợp lý cho việc hướng dẫn áp dụng, vận hành HTQLCL, đặc biệt là các quy trình mang tính hệ thống, đảm bảo cho việc duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống.

Khó khăn:

Trong quá trình triển khai các đơn vị phải dành chi phí, thời gian và công sức để xây dựng, thực hiện, duy trì cải tiến liên tục; phải có sự quyết tâm và nỗ lực cao từ phía lãnh đạo cũng như cán bộ, công chức khi thực hiện; tuy nhiên một số đơn vị chưa thực sự có sự ủng hộ cao nhất của lãnh đạo cũng như sự nhiệt tình vào cuộc của cán bộ, công chức.

Nhận thức trong cán bộ, công chức về áp dụng hệ thống ISO còn mới mẻ, do vậy khi thực hiện theo một quy trình mới bắt buộc thì phải có thời gian mới đi vào nề nếp, mới vận hành theo đúng quy định.

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chưa đồng bộ, thay đổi liên tục khiến các thủ tục hướng dẫn, biểu mẫu cũng phải thay đổi, gây không ít khó khăn trong quá trình thực hiện.

Ban chỉ đạo công tác ISO của cơ quan

vừa phải thực hiện nhiệm vụ chuyên môn vừa kiêm nhiệm thêm các công việc của HTQLCL, thời gian tập trung chỉ đạo, kiểm tra giám sát chưa liên tục nên hiệu quả công việc áp dụng hệ thống chưa cao.

Qua quá trình áp dụng ISO, xin rút ra một số kinh nghiệm trong triển khai thực hiện như sau:

- Thủ trưởng cơ quan ngoài việc cam kết thực hiện áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO bằng văn bản còn phải trực tiếp chỉ đạo, tham gia, giám sát toàn bộ quá trình xây dựng, duy trì, cải tiến HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO.

- Kết hợp việc áp dụng HTQLCL với việc chuẩn hóa công vụ, áp dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động thực thi công vụ để nâng cao hiệu lực, hiệu quả QLHCNN một cách tốt nhất.

- Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tổ chức hội thảo về chất lượng nhằm nâng cao nhận thức về hệ thống quản lý chất lượng cho lãnh đạo, cán bộ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ triển khai xây dựng và áp dụng HTQLCL theo tiêu chuẩn ISO trong các cơ quan QLHCNN trên địa bàn tỉnh.

Có thể khẳng định rằng, việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 trong hoạt động của các cơ quan hành chính là một chủ trương đúng đắn. Với những kết quả đạt được tại Bắc Giang cho thấy việc áp dụng và triển khai hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO đã góp phần quan trọng trong công tác cải cách hành chính của đơn vị, hướng tới phục vụ nhân dân một cách công khai, đúng đắn và hiệu quả, xóa bỏ các quy định mang tính quan liêu, gây phiền hà cho cá nhân và tổ chức. Chúng ta cần đẩy mạnh triển khai áp dụng, mở rộng hệ thống quản lý chất lượng tại các cơ quan hành chính, hướng đến xây dựng một nền hành chính hiện đại, hiệu lực lấy thước đo sự thỏa mãn khách hàng làm cơ sở cho việc đánh giá hiệu quả cho hoạt động của các đơn vị mà trong đó hệ thống quản lý chất lượng là một công cụ hữu hiệu, là điều kiện cần thiết cho mọi hoạt động quản lý./.

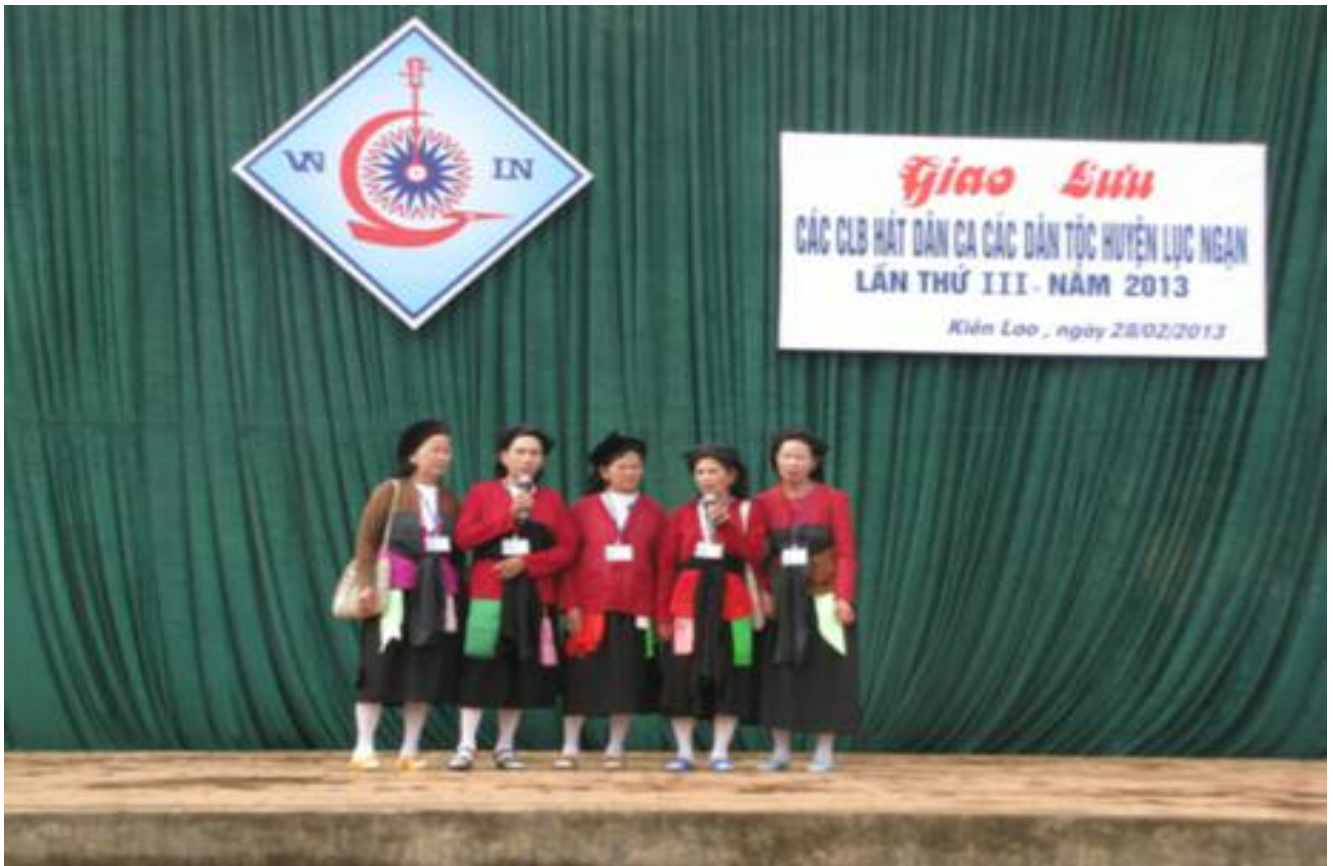
DÂN CA SÁN CHÍ - DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ QUỐC GIA

Nguyễn Tuấn Khải

Với 8 dân tộc anh em (Kinh, Tày, Nùng, Sán Chí, Sán Diu, Hoa, Dao, Cao Lan) sinh sống đan xen, Lục Ngạn là nơi hội tụ những giá trị lịch sử, văn hóa đa dạng, tiêu biểu của văn hóa cộng đồng các dân tộc. Nhân dân các dân tộc trong huyện có ý thức coi trọng, bảo tồn và phát huy những giá trị của văn hóa truyền thống dân tộc. Ở Lục Ngạn còn lưu giữ, bảo tồn được những làn điệu dân ca đặc sắc như: Hát Sli, Lượn, Sloong hao, sịnh ca, hát then... trong đó hát dân ca Sán Chí là một đại diện tiêu biểu. Ngày 27/12/2012, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch ban hành Quyết định số 5079/QĐ-BVHTTDL về việc công bố di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, Lục Ngạn có 02 di sản được ghi danh trong đó có dân ca Sán Chí, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn.

Dân ca Sán Chí là một loại hình văn hóa dân gian truyền thống đã có từ lâu đời. Đó là thể loại dân ca trữ tình, một hình thức sinh hoạt phong phú hấp dẫn của người Sán Chí ở xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn, nơi có 70% là người dân tộc Sán Chí. Thể loại dân ca này ra đời từ bao giờ cũng không ai biết rõ, chỉ biết rằng người Sán Chí trong xã Kiên Lao, từ thế hệ này sang thế hệ khác đã truyền dạy cho nhau học hát, người già truyền dạy cho người trẻ, người biết hát nhiều truyền dạy cho người biết hát ít, ai ai cũng học hát, người già hát, thanh niên hát, con trẻ hát. Cứ như vậy dân ca của người Sán Chí được lưu truyền cho đến ngày nay. Mỗi bài hát dân ca Sán Chí ở tất cả các thể loại đều viết theo thể thơ 4 câu, mỗi câu có 7 chữ. Nội dung các bài hát rất phong phú và đượm chất trữ tình, ca từ mộc mạc lại tinh tế, rất gần gũi với đời sống của người dân nơi đây. Với lối hát chủ yếu là đối đáp nam nữ chào hỏi, đố nhau, chúc tụng... nội dung chủ yếu là ca ngợi cảnh sinh hoạt, cảnh đẹp quê hương, ca ngợi về tình yêu

nam nữ, nói lên tư tưởng, tình cảm, nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân lao động. Hiện nay, người Sán Chí còn lưu giữ được hàng nghìn bài hát dân ca ở các thể loại khác nhau: Hát chục côộ (hát ban ngày); hát cnắng côộ (hát vào ban đêm); hát cháu côộ (hát đám cưới); hát zoóng hồ côộ (hát đổi tên). Ở thể loại hát chục côộ là thể loại hát ban ngày, người Sán Chí hiện còn lưu giữ được khoảng 500 bài, viết bằng chữ Hán. Ở lối hát này, người ta lấy việc đối lời, đối ý là chính, với nội dung mang ý nghĩa sâu sắc. Do vậy nó đòi hỏi sự nhanh trí, sắc sảo trong đối đáp của các chàng trai, cô gái. Những lời hát chục côộ có thể được cất lên khi những chàng trai, cô gái cùng lên nường. Họ cùng hát lên tiếng lòng để khuấy khỏa, xua tan nỗi mệt nhọc. Cũng có khi gặp nhau ở nơi đất lạ, người ta cùng nhau chục côộ để thử sức thử tài. Họ làm quen rồi kết bạn với nhau qua câu hát. Hát cnắng côộ là thể loại được hát vào ban đêm. Ở lối hát này, người Sán Chí chỉ hát trong nhà chứ tuyệt đối không hát ở ngoài đường. Hát mỗi khi nông nhàn, trai gái tụ tập để tỏ tình, giao duyên, kết bạn. Người hát cnắng côộ phải thể hiện với giọng nhẹ nhàng, khoan thai như hát ru. Cuộc hát có khi diễn ra đến năm, bảy đêm. Hát theo cặp 2 nam, 2 nữ. Nam hát trước, hát qua song cửa vọng vào trong nhà để đánh tiếng, xin phép cho đến khi nữ hát đáp mời vào. Cặp nam nào được sự đồng ý của cặp nữ (khi nữ hát đáp mời vào) thì cặp đó vào nhà. Cứ như thế cho đến khi tất cả các cặp nam được vào nhà. Lúc đó canh hát trong nhà tiếp tục diễn ra, chủ nhà thường chuẩn bị đầy đủ dầu đèn, chè nước, trầu thuốc để cuộc hát được trọn vẹn suốt cả đêm. Hát cháu côộ (hát đám cưới) là lối hát vừa ăn cỗ, uống rượu vừa hát, hát chúc mừng cô dâu chú rể, hát ca ngợi quê hương. Hát zoóng hồ côộ (hát đổi tên) là thể loại chỉ có nam giới hát với nhau



Giao lưu các CLB hát dân ca các dân tộc huyện Lục Ngạn lần thứ III năm 2013.

trong lễ đổi danh của người con trai khi đủ 18 tuổi. Ở thể loại này, số lượng bài hát ít hơn. Do thường chỉ được hát trong dịp lễ đổi danh nên hiện còn rất ít người thuộc và hát được các bài dân ca ở thể loại này. Trong dịp hát, nam giới Sán Chí thường chia ra từng cặp hai người và hát đối đáp với nhau. Trong thời đại khoa học kỹ thuật hiện đại, thời đại của công nghệ cao, người dân Sán Chí ở xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn còn có một hình thức hát vô cùng độc đáo đó là hát dân ca qua điện thoại. Người nam thường chủ động gọi điện thoại cho nữ và cuộc hát có thể diễn ra bất cứ lúc nào; nếu có 2 nam, 2 nữ thì điện thoại được mở loa ngoài. Những số điện thoại của người hát hay thường được truyền tay nhau, lan nhanh không kém gì trên mạng xã hội. Hình thức hát này, người nam và người nữ có thể không biết mặt nhau, họ ở cách xa nhau hàng 1.000 km. Thông qua các cuộc hát dân ca, rất nhiều chàng trai, cô gái đã tìm được người bạn tình trăm năm của mình.

Hiện nay, ở xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn, dân ca Sán Chí vẫn là sinh hoạt không thể

thiếu trong sinh hoạt cộng đồng. Câu lạc bộ hát dân ca ra đời nhằm góp phần khôi phục, lưu giữ và phát triển làn điệu dân ca Sán Chí, đồng thời bảo tồn và đẩy mạnh việc sử dụng ngôn ngữ, trang phục văn hóa truyền thống của dân tộc. Tạo điều kiện cho thế hệ trẻ yêu thích và sử dụng làn điệu dân ca của dân tộc mình. Trước đây người Sán Chí có thể hát dân ca mọi lúc mọi nơi. Ngày nay, đồng bào thường chỉ hát trong những dịp lễ hội, hát trong sinh hoạt câu lạc bộ hát dân ca. Thế hệ trẻ dân tộc Sán Chí ít người biết hát dân ca; thành viên câu lạc bộ hát dân ca đều có độ tuổi từ 40 trở lên. Làm thế nào để nét đẹp văn hóa này được duy trì và phát triển mãi mãi là vấn đề đáng quan tâm của những người làm công tác văn hóa. Vì vậy việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể này là một việc làm vô cùng cần thiết để làn điệu dân ca Sán Chí góp phần làm giàu hơn nữa cho nền văn hóa Việt Nam và nhân loại./.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TỈNH

Tên đề tài: Nghiên cứu, biên soạn tập bài giảng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2011-2015

Chủ nhiệm đề tài: Thạc sĩ Đỗ Thị Minh

Cơ quan chủ trì: Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang

Thời gian thực hiện: Từ tháng 3/2011 đến tháng 12/2012.

I. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu, biên soạn tập bài giảng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015 và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cấp xã, phường, thị trấn tại Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015.

II. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu

1. Đối tượng nghiên cứu

- Nghiên cứu hệ thống tài liệu giảng dạy, học tập các lớp bồi dưỡng cán bộ xã, phường, thị trấn.

- Tập bài giảng và nhu cầu bồi dưỡng các đối tượng: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Thường trực Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; Chủ tịch, Phó Chủ tịch MTTQ; Trưởng ban, Phó Trưởng Ban Dân vận; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HLHPN; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HCCB; Chủ tịch, Phó Chủ tịch HND; Bí thư, Phó Bí thư DTNC SHCM; Cán bộ Tuyên giáo, Tổ chức, Kiểm tra, Văn phòng.

2. Phạm vi nghiên cứu

- Nghiên cứu về năng lực và nhu cầu bồi dưỡng của đối tượng cán bộ xã, phường, thị trấn trên địa bàn 6 huyện (Sơn Động, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa). Mỗi huyện chọn 12 xã đại diện.

- Tổ chức dạy thực nghiệm tại các lớp Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính, Trung cấp Hành chính tập trung tại trường và các huyện: Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Lục Nam và thành phố Bắc Giang.

3. Phương pháp nghiên cứu

* Phương pháp nghiên cứu lý luận

Nghiên cứu, phân tích các Văn kiện, Nghị

quyết của Đảng, Nhà nước; nghiên cứu sách, tài liệu, văn bản, báo cáo khoa học trong và ngoài tỉnh có liên quan đến các vấn đề nghiên cứu.

* Phương pháp nghiên cứu thực tiễn:

Phương pháp điều tra xã hội học, lấy ý kiến, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm, phân tích thống kê số liệu, tài liệu, đánh giá, bình luận và tổng kết kinh nghiệm.

* Phương pháp thực nghiệm: Giảng tập huấn giáo trình mới.

* Phương pháp chuyên gia:

Xin ý kiến chuyên gia và tổ chức chuyên gia đầu ngành và những người có kinh nghiệm giảng dạy, tổ chức các lớp bồi dưỡng của tỉnh Bắc Giang.

III. Nội dung nghiên cứu

1. Điều tra đánh giá năng lực và nhu cầu bồi dưỡng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn

- Thiết kế 03 mẫu phiếu điều tra, 01 biểu tổng hợp và thực hiện điều tra tại 72 xã của 6 huyện: Sơn Động, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên, Hiệp Hòa với tổng số 1.872 phiếu.

- Khảo sát học viên, giảng viên tham gia giảng dạy và các cấp quản lý về chất lượng các tập bài giảng để chỉnh sửa, hoàn thiện: Thiết kế 02 mẫu phiếu, điều tra 550 phiếu.

2. Biên soạn tập bài giảng

- Nghiên cứu các tài liệu bồi dưỡng của cơ quan Trung ương, các tỉnh, ban ngành, đoàn thể và tài liệu hiện có của trường để biên soạn 13 tập bài giảng bồi dưỡng đối với cán bộ cấp xã, phường, thị trấn.

- Biên tập và chỉnh sửa bài giảng bồi dưỡng để đưa vào dạy thực nghiệm.

3. Tổ chức dạy thực nghiệm

Tổ chức dạy thực nghiệm tại các lớp Trung cấp lý luận Chính trị - Hành chính, Trung cấp Hành chính tập trung tại trường và các huyện: Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng, Tân Yên, Lục Nam và thành phố Bắc Giang.

4. Xây dựng các chuyên đề phục vụ nội dung nghiên cứu của đề tài:

- **Chuyên đề 1:** Cơ sở lý luận về bồi dưỡng các chức danh chủ chốt ở cơ sở trong giai đoạn hiện nay.

- **Chuyên đề 2:** Đánh giá thực trạng bồi dưỡng và tài liệu bồi dưỡng các chức danh chủ chốt cấp xã, phường, thị trấn tại Trường Chính trị tỉnh giai đoạn 2006-2010.

- **Chuyên đề 3:** Đánh giá năng lực và nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ chủ chốt xây dựng Đảng cấp xã, phường, thị trấn và đề xuất chương trình, nội dung bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh thời gian 2011-2015.

- **Chuyên đề 4:** Đánh giá năng lực và nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ chủ chốt HĐND, UBND cấp xã, phường, thị trấn và đề xuất chương trình, nội dung bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh thời gian 2011-2015.

- **Chuyên đề 5:** Đánh giá năng lực và nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ chủ chốt các đoàn thể chính trị và chính trị xã hội cấp xã, phường, thị trấn và đề xuất chương trình, nội dung bồi dưỡng tại Trường Chính trị tỉnh giai đoạn 2011-2015.

- **Chuyên đề 6:** Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt cấp xã, phường, thị trấn tại Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011- 2015.

IV. Kết luận và kiến nghị

1. Kết luận

1. Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý nhà nước, tin học còn hạn chế (cao nhất mới chỉ đạt 21%); số lượng cán bộ cơ sở tốt nghiệp cao đẳng - đại học chiếm (15,2-48,6%). Như vậy, tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã có bằng cấp đạt tiêu chuẩn hóa đối chiếu theo yêu cầu của Nghị quyết Hội nghị TW 5 (khoá IX) và các quy định khác đến nay vẫn chưa đạt.

2. Nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ xã, phường, thị trấn trong giai đoạn 2006-2010 chiếm tỷ lệ 41,1-57,7%; nội dung bồi dưỡng đã

bám sát vào thực tế địa phương chiếm tỷ lệ từ 27,6-30,9% và cũng còn có ý kiến cho rằng nội dung bồi dưỡng thời gian qua không bám sát vào thực tiễn với tỷ lệ 0,8-1,5%.

Chương trình bồi dưỡng giúp cán bộ xã, phường, thị trấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ (chiếm tỷ lệ 13,9-85,3% ở 2 mức có - bình thường; tỷ lệ 0,8-1,2% cho rằng chương trình bồi dưỡng thời gian qua không giúp họ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Trên cơ sở phân tích thực trạng và nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ cán bộ cơ sở, đề tài đã biên soạn được 13 tập bài giảng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015: (1) tập bài giảng bồi dưỡng cho Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; (2) tập bài giảng bồi dưỡng cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND; (3) tập bài giảng bồi dưỡng cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND; (4) tập bài giảng bồi dưỡng cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch MTTQ; (5) tập bài giảng bồi dưỡng cho Trưởng ban, Phó trưởng Ban Dân vận; (6) tập bài giảng bồi dưỡng cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Nông dân; (7) tập bài giảng bồi dưỡng cho Bí thư, Phó Bí thư đoàn; (8) tập bài giảng bồi dưỡng cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Phụ nữ; (9) tập bài giảng bồi dưỡng cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh; (10) tập bài giảng bồi dưỡng cho cán bộ Tuyên giáo; (11) tập bài giảng bồi dưỡng cho cán bộ Tổ chức; (12) tập bài giảng bồi dưỡng cho cán bộ Kiểm tra; (13) tập bài giảng bồi dưỡng cho cán bộ Văn phòng cấp ủy.

Qua dạy thực nghiệm cho thấy, cơ bản nội dung, chương trình tập bài giảng có sự đổi mới; phù hợp về số lượng bài; lưu lượng kiến thức vừa phải với người học là cán bộ cơ sở có đặc điểm vừa làm, vừa học; nội dung bồi dưỡng đã bám sát vào thực tế nhu cầu cán bộ cơ sở, bám sát vào thực tế địa phương trong tỉnh; nội dung kiến thức phù hợp, thiết thực với cơ sở do đó cơ bản đáp ứng được nhu cầu công tác của cán bộ cơ sở, giúp họ nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ... qua đó, góp phần nâng cao trình độ nguồn nhân lực cho tỉnh.

Với các kết quả nghiên cứu trên, hy vọng góp phần đưa ra những luận cứ và thực tiễn, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất

lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xã, phường, thị trấn tại Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015.

2. Kiến nghị

1. Ban Tổ chức Tỉnh uỷ:

Phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng hàng năm sao cho các đối tượng cán bộ các ngành đều được bồi dưỡng, vì đối tượng cán bộ cơ sở rất hay biến động, luân chuyển các vị trí công tác, do đó nhu cầu bồi dưỡng của họ là rất cao. Cho phép sử dụng 13 tập bài giảng bồi dưỡng cho các cán bộ xã, phường, thị trấn làm tài liệu giảng dạy.

2. Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh có cán bộ bồi dưỡng:

Phối hợp chặt chẽ với nhà trường hơn nữa để ngày một nâng cao chất lượng công tác bồi dưỡng cán bộ.

3. Cán bộ, giảng viên, học viên nhà trường:

Thường xuyên bổ sung thêm những thông tin, số liệu mới vào tập bài giảng trong quá trình trực tiếp giảng dạy, học tập để tập bài giảng luôn có tính mới, tính thực tiễn.

4. HDKH&CN tỉnh:

Đề nghị hội đồng khoa học và công nghệ tỉnh nghiệm thu để tập bài giảng nhanh chóng được sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập trong chương trình bồi dưỡng cán bộ của trường thời gian tới (2013-2015) và cho phép thực hiện hướng nghiên cứu tiếp theo của đề tài giai đoạn 2. Tiếp tục phát triển, bổ sung, hoàn thiện tập bài giảng để giảng dạy giai đoạn (2015-2020)/.

BBT

KHỞ NGUỒN THÀNH NGŨ...

(Tiếp trang 16)

...Vòng Yên Thế nơi quê cha đất tổ để phụng thờ tổ tiên, tĩnh dưỡng tuổi già. Vâng lời bà dặn Dương tướng tấu biểu về triều và ngồi vào trường hổ của bà, điều binh đi trấn thủ mọi nơi đồng thời sắp xếp đưa bà về quê, điều nữ binh đi theo phụng dưỡng. Những năm cuối đời, ngày đêm bà thờ cúng tổ tiên và bà quy tiên ở đó.

Trải qua mấy thế kỷ, câu thành ngữ vẫn lưu truyền đến ngày nay và chúng tôi tin rằng nó sẽ mãi mãi trường tồn cùng người dân xứ Bắc nói riêng và trong lịch sử dân tộc Việt Nam nói chung. Đến với cụm di tích đình Vòng: Đình Vòng, Chùa Vòng, Nghè Đức Cự, miếu thờ Quan Nghè, đền vua Bà, chúng ta lại tưởng nhớ đến các danh nhân “Trai cầu Vòng Yên Thế - Gái Nội Duệ cầu Lim” kết nghĩa vợ chồng, xây nên một gia đình danh giá phò triều Mạc để gìn giữ non sông. Tại đình Vòng còn lưu câu đối:

Vạn cổ anh linh truyền Bắc địa

Một nhà dũng lược trấn Nam Bang

Tạm dịch nghĩa:

Muôn thuở anh linh truyền Bắc đại

Một nhà dũng lược động trời Nam./.

NGHIỆM THU DỰ ÁN “XÂY DỰNG MÔ HÌNH KHÁM, CHỮA BỆNH VÀ QUẢN LÝ BỆNH ÁN ĐIỆN TỬ TẠI BAN BẢO VỆ CHĂM SÓC SỨC KHỎE CÁN BỘ TỈNH BẮC GIANG”

Ngày 01/8/2013 tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc Giang, Sở Khoa học và Công nghệ Bắc Giang đã tổ chức Hội đồng nghiệm thu dự án “Xây dựng mô hình khám, chữa bệnh và quản lý bệnh án điện tử tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc Giang”.

Dự án do Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc Giang chủ trì thực hiện với tổng kinh phí hơn 400 triệu đồng được thực hiện từ tháng 4/2012 đến tháng 5/2013. Dự án triển khai nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để phục vụ hoạt động khám chữa bệnh tại Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Bắc Giang từ việc trang bị hệ thống phần mềm quản lý khám chữa bệnh, bệnh án điện tử và trang bị các thiết bị công nghệ thông tin vận hành phần mềm.

Sau thời gian triển khai dự án đã hoàn thành các hạng mục đề ra. Các thiết bị công nghệ thông tin đã được trang bị đầy đủ và vận hành tốt, đối với phần mềm cơ quan chủ trì đã rà soát hiệu chỉnh phù hợp với thực tiễn của đơn vị và đưa vào hoạt động từ tháng 3/2013 (cụ thể phần mềm đã cập nhật 19.843 lượt hồ sơ bệnh nhân bao gồm tiểu sử bệnh nhân, thông tin chuẩn đoán hình ảnh, cận lâm sàng, đơn thuốc, hóa đơn, viện phí... Ngoài ra, đã tổ chức khám mới 4.896 lượt hồ sơ bệnh nhân, theo dõi được 812 bệnh nhân đến khám tăng huyết áp và đái tháo đường).



Đây là dự án đầu tiên đưa khoa học công nghệ ứng dụng vào việc khám chữa bệnh. Việc triển khai dự án đã góp phần giảm được các chi phí xã hội, tiết kiệm được thời gian, công sức của đội ngũ bác sỹ, giúp xử lý nhanh, chính xác trong quá trình khám và chữa bệnh. Với những hiệu quả đã đạt được Hội đồng đã thống nhất nghiệm thu với kết quả khá./.

PV